



QUẠT CÔNG NGHIỆP



✓ Động cơ điện

✓ Quạt công nghiệp

✓ Bơm nước

✓ Hộp giảm tốc

✓ Thiết bị điện

✓ Tủ bảng điện



SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CHÚNG TÔI CUNG CẤP

SẢN PHẨM

- * Quạt công nghiệp
- * Động cơ điện
- * Bơm công nghiệp



DỊCH VỤ KỸ THUẬT

- * Tư vấn thiết kế
- * Phân tích rung, cân bằng động cánh quạt
- * Sửa chữa động cơ điện, bơm công nghiệp



GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Công ty VIHEM với bề dày gần 40 năm trong ngành sản xuất Động cơ điện và Quạt công nghiệp. Qua chuyển giao công nghệ của Nhà nước Hungary và nhiều năm nghiên cứu của tập thể các cán bộ kỹ thuật, cùng các chuyên gia đầu ngành của các trường Đại học và viện nghiên cứu trong nước.

Các sản phẩm của công ty VIHEM 1 bao gồm gần 300 loại động cơ điện các loại công suất từ 0,18kW-2700kW (được giới thiệu ở cuốn Catalog khác)

Ngoài động cơ VIHEM 1 đang sản xuất hơn 400 sản phẩm quạt công nghiệp bao gồm các chủng loại như: Quạt hướng trục, Quạt ly tâm, Quạt cây công nghiệp, Quạt thông khí đường hầm, Quạt nổi ống gió ... với nhiều thiết kế khác nhau. Thích hợp với mọi điều kiện làm việc...

Quạt VIHEM 1 được thiết kế đồng bộ, cho phép lựa chọn trong mọi lưu lượng và áp suất cần thiết. Các loại quạt được chế tạo dựa trên các thành phần tiêu chuẩn dạng modul, cho phép chuyên môn hóa sâu, tạo ra sản lượng lớn và giá cả cạnh tranh.

Nhiều lựa chọn cho các kiểu vỏ, kiểu lắp đặt đảm bảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu công nghệ của khách hàng.

Công ty đã nhận được nhiều Chứng nhận chất lượng do các cơ quan chức năng cấp, các giải thưởng và bằng khen các loại cho sản phẩm tham gia Hội chợ triển lãm Quốc tế hàng công nghiệp và được Nhà nước chứng nhận “ Sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu”

Hệ thống phân phối sản phẩm có mặt ở hầu hết các tỉnh và Thành phố trong cả nước

Chúng tôi cam kết rằng: Sẽ cung cấp tới khách hàng những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất và luôn tự hoàn thiện để xứng đáng là nhà sản xuất, cung ứng Quạt công nghiệp hàng đầu của Việt Nam.

VIHEM 1 Hân hạnh được đón tiếp và làm hài lòng Quý khách!



QUẠT HƯỚNG TRỰC

Mã hiệu: AVS. T2 / 8 / 600 / K11

(1)
(2)
(3)
(4)
(5)

- | | | |
|------|---------------------|---|
| (1). | AVS | – Axial fan - Vihem - Square / Quạt hướng trục Vuông |
| | AVR | – Axial fan - Vihem - Round / Quạt hướng trục Tròn |
| | AVT | – Axial fan - Vihem - Tunnel / Quạt hướng trục Đường hầm Jetfan |
| (2). | T1 , T2, T3, T4, T5 | – Kiểu cánh thổi thấp áp và trung áp |
| | H1, H2, H3,H4, H5 | – Kiểu cánh hút (tương ứng với T1,T2,T3 chiều gió ngược lại) |
| (3). | 8 | – Có 8 lá cánh |
| (4). | 600 | – Đường kính cánh (mm) |
| (5). | K1... | – Kiểu lắp trực tiếp
(Chi tiết xem thêm phần Quạt hướng trục) |
| | K2... | – Kiểu lắp gián tiếp dây đai. (bao gồm K21, K22, K23...) |
| | K3... | – Kiểu lắp gián tiếp khớp nối mềm |

QUẠT HỒN LƯU

Mã hiệu: MVR.A / 8 / 650 / K1...

(1) (2) (3) (4) (5)

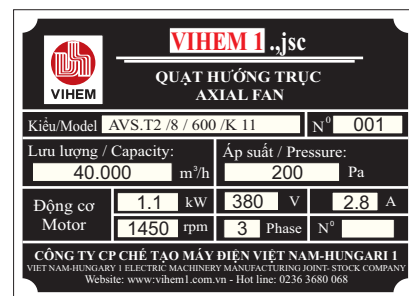
- | | | |
|------|--------|--|
| (1). | MVR. A | – Mixed fan Vihem – <u>Type A</u> / Quạt hỗn lưu kiểu cánh A |
| (2). | MVR. C | – Mixed fan Vihem – <u>Type C</u> / Quạt hỗn lưu kiểu cánh C |
| (3). | 8 | – Có 8 lá cánh |
| (4). | 650 | – Đường kính cánh (mm) |
| (5). | K1... | – Kiểu lắp trực tiếp (K11, K12) |
| | K2... | – Kiểu lắp gián tiếp dây đai. (bao gồm K21, K22, K23...) |
| | K3... | – Kiểu lắp gián tiếp khớp nối mềm |

QUẠT LY TÂM

Mã hiệu: CV.C21 / 620 / 100 / K21

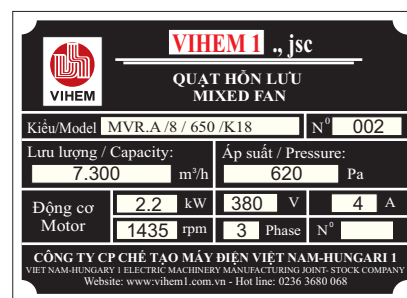
(1)
(2)
(3)
(4)
(5)

- | | |
|--|---|
| (1). CV | - Centrifugal fan - Vihem |
| (2). C13, C21, C31
CP07, CP10 | - Kiểu cánh cong nghiêng sau vành côn (<u>C</u> ircle)
- Kiểu cánh cong nghiêng sau vành phẳng (<u>C</u> ircle plane) |
| L15, L23, L24
LP11, LP12, LP14 | - Kiểu cánh thẳng nghiêng sau vành côn (<u>L</u> ine)
- Kiểu cánh thẳng nghiêng sau vành phẳng (<u>L</u> ine plane) |
| T10, T15
T20 | - Kiểu cánh cong nghiêng trước vành côn.
- Kiểu cánh cong nghiêng trước vành phẳng (có 36 lá cánh). |
| B1, B2, B4, B8, B14, B16
BP14, BP16
BM16 | - Kiểu cánh thẳng Hướng tâm vành côn.
- Kiểu cánh thẳng Hướng tâm vành phẳng.
- Kiểu cánh thẳng hướng tâm mở một phía (không vành trước). |
| X49 | - Kiểu cánh thẳng hướng tâm dạng mái chèo |
| (3). 620 | - Đường kính cánh (mm) |
| (4). 100 | - Chỉ số độ rộng cánh, buồng cánh. |
| (5). K1 | - Kiểu lắp trực tiếp |
| K2... | - Kiểu lắp gián tiếp dây đai |
| K3... | - Kiểu lắp gián tiếp khớp nối. |



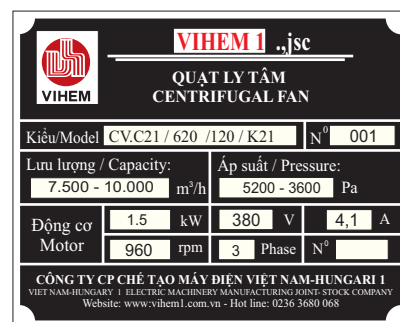
Ví dụ: AVS.T2/8/600/K11

Là quạt hướng trục vuông, kiểu cánh T2, có 8 lá cánh, đường kính 600mm, kiểu lắp K11, số 1 có chớp, số 1 cánh hướng dòng.



Vídú: MVR.A/8/650/K18

Là quạt hỗn lưu kiểu cánh A, có 8 lá cánh, đường kính 650mm, kiểu lắp K18, Đối với dòng quạt này luôn có cánh hướng dòng.



Vidu: CVC21/620/100/K21

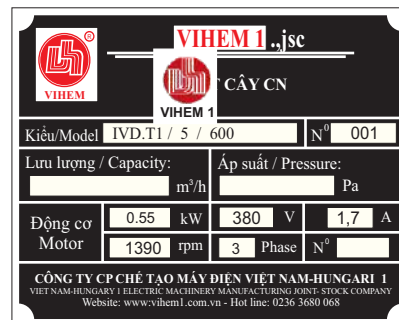
- Là Quạt ly tâm VIHEM, Kiểu cánh C21, đường kính cánh 620mm, chỉ số độ rộng cánh 100, Kiểu truyền động gián tiếp dây đai, số guồng cánh là 2.

QUẠT CÂY CÔNG NGHIỆP

Mã hiệu: **IVD.T1 / 5 / 600**

(1) (2) (3) (4)

- (1) IVX – Quạt cây công nghiệp có tốt năng (xoay hướng gió)
IVD – Quạt cây công nghiệp
- (2) T1, T2, T3 – Kiểu cánh thổi
- (3) 5 – Có 5 lá cánh
- (4) 600 – Đường kính cánh (mm)



Ví dụ: IVD.T1/5/600

- Là quạt cây công nghiệp không có tốt năng, cánh T1, có 5 lá cánh.

CHÚ GIẢI CÁC THÔNG SỐ TRONG QUẠT VIHEM

Trong các tài liệu kỹ thuật của VIHEM ngoài các thông số cơ bản đã được ghi trên nhãn mác, còn các thông số chi tiết khác, đảm bảo cho các kỹ sư, các nhà thiết kế hệ thống có đầy đủ các thông số trong tính toán.

Hầu hết các sản phẩm thông dụng được VIHEM thiết kế với khí đầu vào là không khí môi trường trong điều kiện tiêu chuẩn, đảm bảo làm việc tốt trong điều kiện môi trường không khí Việt Nam.

Hãy liên hệ với chúng tôi để được cung cấp tài liệu, hướng dẫn đầy đủ nhất, hoặc khi Quý khách muốn có sản phẩm phù hợp với môi trường đặc thù riêng

Các thông số kỹ thuật của sản phẩm	Các thông số đầu vào
Q [m ³ /h] - Lưu lượng dòng khí tại cửa ra của quạt P_t [Pa] - Áp suất toàn phần (Pa) $\Leftrightarrow P_t = P_s + P_d$ P_d [Pa] - Áp suất động P_s [Pa] - Áp suất tĩnh: N [kW] - Công suất động cơ được sử dụng cho quạt N_c [kW] - Công suất cánh: Là công suất điện tiêu thụ của quạt tại điểm làm việc. v [m/s] - Vận tốc dòng khí cửa ra. nM [rpm] - Tốc độ động cơ nF [rpm] - Tốc độ guồng cánh Lp [dB(A)] - Độ ồn tổng Lp(1m) [dB(A)] - Độ ồn của quạt cách xa 1m T.Eff [%] - Hiệu suất toàn phần của quạt tại điểm làm việc	t [°C] - Nhiệt độ khí đầu vào khi tính toán (Điều kiện tiêu chuẩn = 20°C) P_{kk} [Pa] - Áp suất không khí môi trường (Điều kiện tiêu chuẩn = 101.325 Pa = 1 atm) ρ_{kk} [kg/m ³] - Khối lượng riêng không khí (Điều kiện tiêu chuẩn $\cong$ 1,2 kg/m ³). h [%] - Độ ẩm tương đối của không khí (Điều kiện tiêu chuẩn = 50 %).

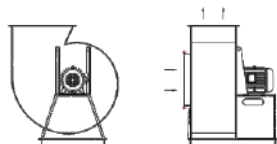
BẢNG QUY ĐỔI CÁC ĐẠI LƯỢNG ĐO LƯỜNG CƠ BẢN

Áp suất	1 Pa = 0.102 mm H ₂ O (mmWS) = 0.01 mbar = 1.4504 x 10 ⁻⁴ Psi = 9.869 x 10 ⁻⁶ atm = 4.02 x 10 ⁻³ in WG
Lưu lượng	1 m ³ /h = 2.778 x 10 ⁻⁴ m ³ /s = 0.588 cfm (foot ³ /minute) = 4.4029 gpm (galong/minute)
Công suất	1 kW = 1.341 HP = 1.360 PS = 1000 Nm/s = 0.24 kcal/s
Nhiệt độ	1°C = 33.8 F = 274.15 Kelvin = 493.47 Rankine

PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN: Cung cấp khi có yêu cầu

- Miệng nối đầu vào - Van điều tiết miệng hút. (bằng tay, tự động) - Lưới bảo vệ miệng hút - Giảm chấn bích nối và đế quạt. (cao su, lò xo)	- Thùng giảm âm - Vật liệu cách âm, cách nhiệt - Tủ điện điều khiển
--	---

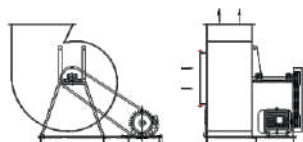
Kiểu K1



K1 - Kiểu lắp truyền động trực tiếp:

Guồng cánh lắp đặt trực tiếp trên trục động cơ. Đây là thiết kế thông dụng và phổ biến nhất, do ít chi tiết, sản phẩm nhỏ gọn trong lắp đặt do vậy phần lớn trường hợp là tiết kiệm chi phí so với các kiểu lắp khác. Mọi cố gắng dùng guồng cánh trực tiếp không đạt được khi có yêu cầu về môi trường làm việc nhiệt độ cao, công suất quạt ly tâm lớn hoặc áp suất quạt quá nhỏ.

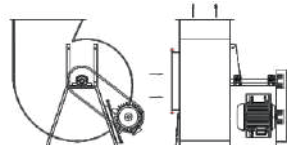
Kiểu K21



K21 – Kiểu lắp gián tiếp dây đai.

Guồng cánh lắp vào gối đỡ, truyền động gián tiếp qua dây đai đến trục động cơ có bộ động cơ nằm dưới, ưu điểm là kết cấu vững chắc nhưng làm tăng kích thước để chiếm nhiều diện tích mặt bằng.

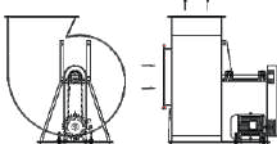
Kiểu K22



K22 – Kiểu lắp gián tiếp dây đai.

Guồng cánh lắp vào gối đỡ, truyền động gián tiếp qua dây đai đến trục động cơ. Động cơ treo trên bề tạo nên kích thước nhỏ gọn.

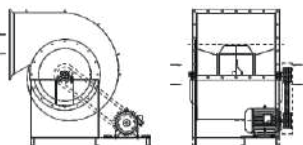
Kiểu K23



K23 – Kiểu lắp gián tiếp dây đai.

Guồng cánh lắp vào gối đỡ, truyền động gián tiếp qua dây đai đến trục động cơ. Sử dụng đối với động cơ nhỏ, động cơ được đặt bên trong bộ với một hộp đầu nối điện bên ngoài. Mặc dù thiết kế này khó khăn hơn trong bảo dưỡng nhưng nó là nhỏ gọn nhất.

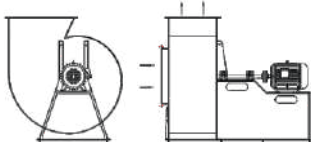
Kiểu K24



K24 – Kiểu lắp gián tiếp dây đai.

Hai miệng hút, guồng cánh lắp vào gối đỡ, truyền động gián tiếp qua dây đai đến trục động cơ có bộ động cơ nằm dưới. Sử dụng đối với Quạt ly tâm có lưu lượng rất lớn hơn so với áp suất mà không thể chế tạo được bằng kiểu gián tiếp một cửa hút.

Kiểu K3



K3 – Kiểu lắp truyền động gián tiếp qua khớp nối mềm.

Guồng cánh lắp vào gối đỡ, truyền động gián tiếp qua khớp nối mềm đến trục động cơ. Kiểu lắp K3 cho phép quạt làm việc trong môi trường nhiệt độ cao, do được sử dụng gối đỡ riêng được làm mát bằng dầu hoặc nước, đây là kiểu lắp có độ ổn định cao nhất khi làm việc.

PHỤ KIỆN QUẠT

KHỚP GIÃN NỖ



VAN ĐIỀU TIẾT



LÒ XO CHỐNG RUNG

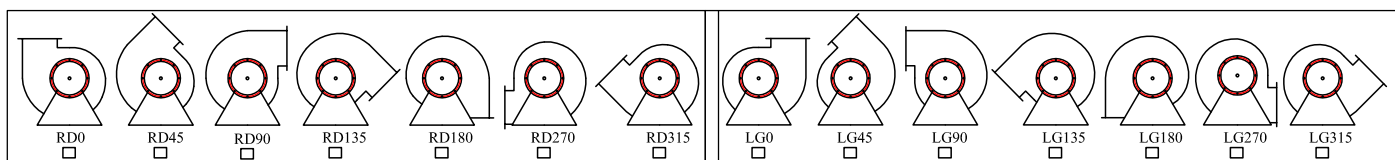


GỐI ĐỖ



CHIỀU QUAY CỦA QUẠT LY TÂM

Theo ISO 13349 chiều quay của quạt được xác định từ phía nhìn vào miệng hút.





ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh: 180–1.600 mm

Áp suất: 150 – 4.000 Pa

Lưu lượng: 800–200.000 m³/h

Công suất: 0,37–200 kW

Vật liệu: Thép CT, SUV, và các vật liệu đặc biệt khác.

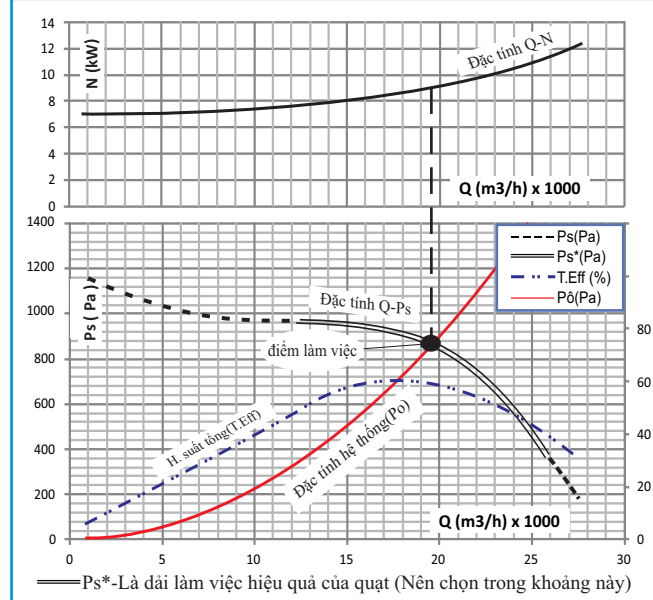
Sơn phủ: Sơn tĩnh điện.

ỨNG DỤNG

- Chủ yếu được sử dụng cho các hệ thống thông gió làm sạch không khí, sưởi ấm và điều hòa không khí, phù hợp môi trường khói bụi.

- Là loại quạt thấp áp, số lượng lá cánh 36 lá. Tính năng đặc biệt là độ rung thấp và thiết kế nhỏ gọn, ít nhạy cảm với bụi, giá thành rẻ, phù hợp với thông khí (hút, thổi) trong hệ thống có trở lực hệ thống nhỏ, ổn định.

- Loại này thường quá tải khi quạt không được kết nối vào hệ thống



TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 750 RPM					
1	CV.T20/420/95	0.75	735	4,300 ~ 6,000	200 ~ 1400
2	CV.T20/460/100	1.1	715	5,800 ~ 8,100	300 ~ 1700
3	CV.T20/510/80	1.5	715	6,400 ~ 8,800	300 ~ 2100
4	CV.T20/510/100	2.2	730	8,100 ~ 11,200	400 ~ 2200
5	CV.T20/560/90	3	730	9,700 ~ 13,400	400 ~ 2600
6	CV.T20/560/120	4	730	12,900 ~ 17,900	400 ~ 2600
7	CV.T20/620/95	5.5	730	13,900 ~ 19,200	500 ~ 3200
8	CV.T20/680/80	7.5	730	15,700 ~ 21,800	600 ~ 3900
9	CV.T20/680/120	11	730	23,600 ~ 32,700	600 ~ 3900
10	CV.T20/760/95	15	735	25,700 ~ 35,600	800 ~ 5000
11	CV.T20/760/115	18.5	735	31,100 ~ 43,100	800 ~ 5000
12	CV.T20/840/85	22	735	31,100 ~ 43,000	1,000 ~ 6100
13	CV.T20/840/120	30	735	43,800 ~ 60,700	1,000 ~ 6100
14	CV.T20/920/80	33	735	38,400 ~ 53,200	1,200 ~ 7400
15	CV.T20/920/90	37	735	43,200 ~ 59,800	1,200 ~ 7400
16	CV.T20/920/110	45	740	52,800 ~ 73,100	1,200 ~ 7400
17	CV.T20/1020/80	55	735	52,300 ~ 72,400	1,500 ~ 9100
18	CV.T20/1130/70	75	735	62,300 ~ 86,200	1,800 ~ 1,1200
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
19	CV.T20/310/100	0.37	930	2,300 ~ 3,200	200 ~ 1300
20	CV.T20/340/90	0.55	940	2,800 ~ 3,900	300 ~ 1600
21	CV.T20/340/120	0.75	940	3,700 ~ 5,100	300 ~ 1600
22	CV.T20/380/100	1.1	940	4,300 ~ 6,000	300 ~ 2000
23	CV.T20/420/85	1.5	960	5,100 ~ 7,000	400 ~ 2600
24	CV.T20/420/115	2.2	965	6,900 ~ 9,500	400 ~ 2600
25	CV.T20/460/95	3.0	970	7,800 ~ 10,800	500 ~ 3200
26	CV.T20/460/120	4.0	975	9,900 ~ 13,700	500 ~ 3200
27	CV.T20/510/100	5.5	980	10,900 ~ 15,100	600 ~ 4000

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m³/h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
28	CV.T20/560/85	7.5	980	12,600 ~ 17,400	800 ~ 490
29	CV.T20/620/80	11	980	15,700 ~ 21,700	1,000 ~ 590
30	CV.T20/620/100	15	970	21,300 ~ 29,500	900 ~ 580
31	CV.T20/680/85	18.5	980	22,000 ~ 30,400	1,200 ~ 710
32	CV.T20/680/100	22	980	25,800 ~ 35,800	1,200 ~ 710
33	CV.T20/760/80	30	980	28,900 ~ 40,000	1,400 ~ 880
34	CV.T20/760/85	33	980	30,700 ~ 42,500	1,400 ~ 880
35	CV.T20/760/95	37	980	34,300 ~ 47,500	1,400 ~ 880
36	CV.T20/760/105	40	985	38,100 ~ 52,700	1,500 ~ 910
37	CV.T20/840/85	55	985	41,600 ~ 57,600	1,800 ~ 1,110
38	CV.T20/920/75	75	985	48,200 ~ 66,800	2,200 ~ 1,340
39	CV.T20/920/90	90	985	57,900 ~ 80,100	2,200 ~ 1,340
40	CV.T20/920/105	110	985	67,500 ~ 93,500	2,200 ~ 1,340
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
41	CV.T20/210/105	0.2	1390	1,100 ~ 1,600	200 ~ 130
42	CV.T20/230/120	0.37	1390	1,700 ~ 2,400	300 ~ 160
43	CV.T20/250/120	0.55	1390	2,200 ~ 3,000	300 ~ 190
44	CV.T20/280/95	0.75	1420	2,500 ~ 3,400	400 ~ 250
45	CV.T20/310/80	1.1	1435	2,900 ~ 4,000	500 ~ 310
46	CV.T20/310/110	1.5	1430	3,900 ~ 5,500	500 ~ 310
47	CV.T20/340/105	2.2	1435	5,000 ~ 6,900	600 ~ 370
48	CV.T20/380/80	3.0	1440	5,300 ~ 7,300	800 ~ 470
49	CV.T20/380/105	4.0	1440	7,000 ~ 9,600	800 ~ 470
50	CV.T20/380/120	4.5	1440	8,000 ~ 11,000	800 ~ 470
51	CV.T20/420/90	5.5	1445	8,100 ~ 11,200	1000 ~ 580
52	CV.T20/420/115	7.5	1460	10,400 ~ 14,400	1000 ~ 590
53	CV.T20/460/110	11	1460	13,100 ~ 18,100	1200 ~ 710



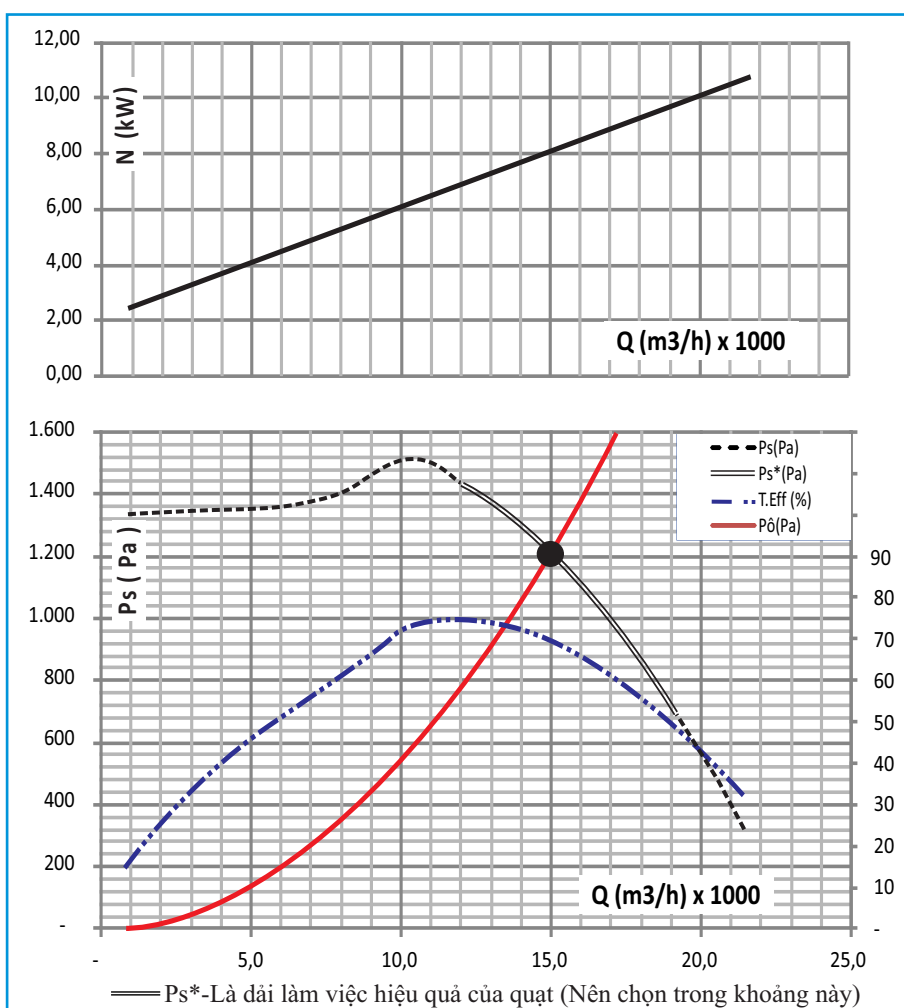
ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh:	280 – 1.800 mm
Áp suất:	200 – 8.000 Pa
Lưu lượng:	1000 – 200.000 m ³ /h
Công suất:	0,37 – 1200 kW
Vật liệu:	Thép CT, SUS, và các vật liệu đặc biệt khác.
Sơn phủ:	Sơn tĩnh điện.

ỨNG DỤNG

- Thiết kế này ít nhạy cảm với bụi, phù hợp cho thông khí trong môi trường có bụi nhỏ, nhẹ bay lơ lửng.
- Đây là kiểu quạt thấp áp sử dụng guồng cánh cong nghiêng trước, hiệu suất làm việc khá cao thông thường đạt 65-78%.
- Nhược điểm là động cơ quá tải khi không kết nối quạt vào hệ thống, do vậy loại quạt này thường phải có van tiết lưu đầu vào hoặc trong hệ thống phụ tải ổn định như thông gió, hút bụi... mà hệ thống ống và miệng cửa hút, miệng cửa thổi ít có thay đổi. Hãy tham khảo đồ thị đặc tuyến để biết thêm chi tiết.

ĐƯỜNG ĐẶC TUYẾN QUẠT LY TÂM





TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
1	CV.T15/340/110	0.37	1390	1,800 ~ 2,700	300 ~ 180
2	CV.T10/380/120	0.37	1390	1,000 ~ 2,100	500 ~ 270
3	CV.T15/380/95	0.55	1390	2,200 ~ 3,300	400 ~ 230
4	CV.T15/380/120	0.75	1420	2,900 ~ 4,200	500 ~ 240
5	CV.T10/420/120	0.55	1390	1,400 ~ 2,900	600 ~ 330
6	CV.T15/420/100	1.1	1435	3,400 ~ 5,000	600 ~ 300
7	CV.T10/460/100	0.75	1420	1,600 ~ 3,200	800 ~ 420
8	CV.T15/460/90	1.5	1430	3,800 ~ 5,600	700 ~ 360
9	CV.T15/460/125	2.2	1435	5,500 ~ 8,100	700 ~ 370
10	CV.T10/510/85	1.1	1435	1,800 ~ 3,800	1,000 ~ 530
11	CV.T10/510/110	1.5	1430	2,400 ~ 4,900	1,000 ~ 530
12	CV.T15/510/105	3	1440	6,100 ~ 9,000	900 ~ 450
13	CV.T10/560/95	2.2	1435	2,800 ~ 5,800	1,200 ~ 650
14	CV.T10/560/125	3	1440	3,600 ~ 7,600	1,200 ~ 660
15	CV.T15/560/95	4	1440	6,800 ~ 9,900	1,100 ~ 550
16	CV.T15/560/115	5.5	1445	9,200 ~ 13,500	1,100 ~ 560
17	CV.T10/620/110	4	1440	4,200 ~ 8,900	1,400 ~ 800
18	CV.T10/620/120	4.5	1440	4,600 ~ 9,700	1,400 ~ 800
19	CV.T15/620/95	7.5	1460	10,100 ~ 14,800	1,300 ~ 700
20	CV.T10/680/90	5.5	1445	4,700 ~ 9,800	1,800 ~ 990
21	CV.T10/680/120	7.5	1460	6,300 ~ 13,200	1,800 ~ 1,010
22	CV.T15/680/95	11	1460	12,700 ~ 18,600	1,600 ~ 840
23	CV.T15/680/120	15	1460	16,900 ~ 24,700	1,600 ~ 840
24	CV.T10/760/105	11	1460	7,600 ~ 15,800	2,300 ~ 1,250
25	CV.T15/760/85	18.5	1460	16,700 ~ 24,500	2,000 ~ 1,060
26	CV.T15/760/100	22	1475	19,800 ~ 29,100	2,000 ~ 1,080
27	CV.T10/840/90	15	1460	8,300 ~ 17,300	2,800 ~ 1,550
28	CV.T10/840/110	18.5	1460	10,700 ~ 22,300	2,800 ~ 1,550
29	CV.T15/840/80	30	1475	21,400 ~ 31,400	2,500 ~ 1,330
30	CV.T15/840/90	33	1475	24,100 ~ 35,300	2,500 ~ 1,330
31	CV.T15/840/100	37	1480	26,800 ~ 39,300	2,500 ~ 1,330
32	CV.T15/840/105	40	1480	28,200 ~ 41,400	2,500 ~ 1,340
33	CV.T15/840/120	45	1480	32,200 ~ 47,300	2,500 ~ 1,340
34	CV.T10/920/80	22	1475	10,300 ~ 21,600	3,400 ~ 1,910
35	CV.T10/920/105	30	1475	13,500 ~ 28,300	3,400 ~ 1,910
36	CV.T10/920/120	33	1475	15,500 ~ 32,400	3,400 ~ 1,910
37	CV.T10/920/130	37	1480	16,800 ~ 35,100	3,400 ~ 1,910
38	CV.T15/920/95	55	1470	33,300 ~ 48,800	3,000 ~ 1,600
39	CV.T15/920/130	75	1480	45,900 ~ 67,300	3,100 ~ 1,620
40	CV.T10/1020/85	40	1480	15,000 ~ 31,300	4,300 ~ 2,390
41	CV.T10/1020/95	45	1480	16,800 ~ 35,000	4,300 ~ 2,390
42	CV.T10/1020/120	55	1470	21,000 ~ 43,900	4,200 ~ 2,360
43	CV.T15/1020/90	90	1480	43,300 ~ 63,500	3,800 ~ 2,020
44	CV.T15/1020/100	100	1480	48,100 ~ 70,500	3,800 ~ 2,020
45	CV.T15/1020/110	110	1480	52,900 ~ 77,600	3,800 ~ 2,020
46	CV.T10/1130/95	75	1480	22,800 ~ 47,600	5,300 ~ 2,970
47	CV.T10/1130/115	90	1480	27,600 ~ 57,600	5,300 ~ 2,970
48	CV.T10/1130/125	125	1480	30,000 ~ 62,700	5,300 ~ 2,970
49	CV.T15/1130/80	132	1480	52,300 ~ 76,700	4,700 ~ 2,520

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
50	CV.T15/1130/95	160	1480	62,100 ~ 91,100	4,700 ~ 2,520
51	CV.T10/1240/85	110	1480	26,900 ~ 56,300	6,500 ~ 3,620
52	CV.T10/1240/105	132	1480	33,300 ~ 69,600	6,500 ~ 3,620
TỐC ĐỘ 3000 RPM					
53	CV.T15/280/100	1.1	2830	1,900 ~ 2,800	1,000 ~ 500
54	CV.T10/310/85	0.75	2850	800 ~ 1,700	1,400 ~ 750
55	CV.T10/310/125	1.1	2830	1,200 ~ 2,500	1,300 ~ 740
56	CV.T15/310/85	1.5	2850	2,200 ~ 3,200	1,200 ~ 630
57	CV.T15/310/120	2.2	2860	3,100 ~ 4,600	1,200 ~ 630
58	CV.T10/340/90	1.5	2850	1,100 ~ 2,400	1,600 ~ 910
59	CV.T15/340/105	3	2870	3,500 ~ 5,100	1,500 ~ 770
60	CV.T15/340/130	4	2890	4,500 ~ 6,600	1,500 ~ 780
61	CV.T10/380/90	2.2	2860	1,600 ~ 3,300	2,100 ~ 1,150
62	CV.T10/380/120	3	2870	2,100 ~ 4,400	2,100 ~ 1,160
63	CV.T15/380/105	5.5	2890	5,100 ~ 7,500	1,900 ~ 980
64	CV.T10/420/95	4	2890	2,300 ~ 4,800	2,600 ~ 1,440
65	CV.T10/420/110	4.5	2890	2,600 ~ 5,500	2,600 ~ 1,440
66	CV.T15/420/85	7.5	2930	5,600 ~ 8,300	2,400 ~ 1,240
67	CV.T15/420/120	11	2940	8,000 ~ 11,700	2,400 ~ 1,240
68	CV.T10/460/80	5.5	2890	2,600 ~ 5,500	3,200 ~ 1,770
69	CV.T10/460/105	7.5	2930	3,500 ~ 7,300	3,300 ~ 1,820
70	CV.T15/460/105	15	2940	9,200 ~ 13,500	2,900 ~ 1,500
71	CV.T15/460/120	18.5	2940	10,900 ~ 15,900	3,000 ~ 1,540
72	CV.T10/510/95	11	2940	4,200 ~ 8,700	4,000 ~ 2,220
73	CV.T15/510/90	22	2960	10,800 ~ 15,900	3,600 ~ 1,890
74	CV.T15/510/125	30	2960	15,000 ~ 22,000	3,600 ~ 1,890
75	CV.T10/560/80	15	2940	4,800 ~ 10,000	4,900 ~ 2,740
76	CV.T10/560/95	18.5	2940	5,700 ~ 11,800	4,900 ~ 2,740
77	CV.T10/560/110	22	2960	6,600 ~ 13,800	5,000 ~ 2,780
78	CV.T15/560/90	37	2960	14,700 ~ 21,600	4,500 ~ 2,330
79	CV.T15/560/110	45	2960	18,000 ~ 26,400	4,500 ~ 2,330
80	CV.T10/620/95	30	2960	7,500 ~ 15,700	6,100 ~ 3,370
81	CV.T10/620/120	37	2960	9,500 ~ 19,900	6,100 ~ 3,370
82	CV.T15/620/85	55	2960	18,400 ~ 26,900	5,400 ~ 2,830
83	CV.T15/620/115	75	2960	24,800 ~ 36,400	5,400 ~ 2,830
84	CV.T10/680/85	45	2960	9,100 ~ 19,000	7,500 ~ 4,150
85	CV.T10/680/105	55	2960	11,200 ~ 23,500	7,500 ~ 4,150
86	CV.T15/680/85	90	2960	24,800 ~ 36,300	6,600 ~ 3,490
87	CV.T15/680/95	100	2960	27,700 ~ 40,600	6,600 ~ 3,490
88	CV.T15/680/100	110	2970	29,200 ~ 42,900	6,700 ~ 3,510
89	CV.T15/680/120	132	2970	35,100 ~ 51,400	6,700 ~ 3,510
90	CV.T10/760/85	75	2960	12,400 ~ 25,900	9,300 ~ 5,150
91	CV.T10/760/105	90	2960	15,300 ~ 32,000	9,300 ~ 5,150
92	CV.T10/760/115	100	2960	16,800 ~ 35,100	9,300 ~ 5,150
93	CV.T10/760/125	110	2970	18,300 ~ 38,300	9,300 ~ 5,180
94	CV.T15/760/85	160	2970	33,900 ~ 49,800	8,300 ~ 4,370
95	CV.T15/760/110	200	2970	43,900 ~ 64,400	8,300 ~ 4,370
96	CV.T10/840/90	132	2970	17,800 ~ 37,200	11,500 ~ 6,390
97	CV.T10/840/110	160	2970	21,700 ~ 45,500	11,500 ~ 6,390

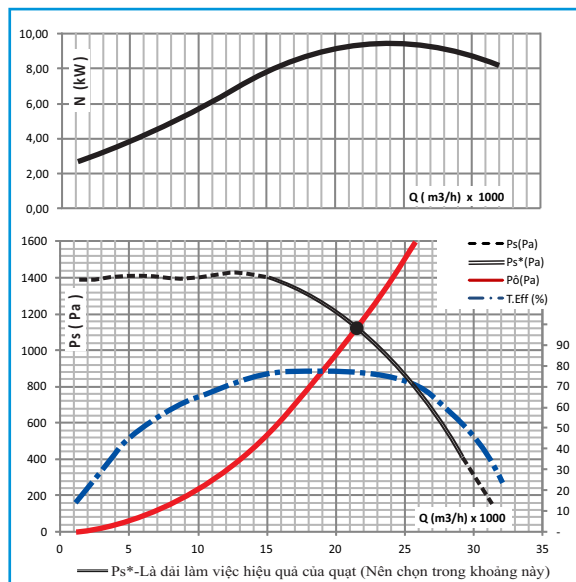


ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh: 280 – 2.000 mm
Áp suất: 145 – 5.000 Pa
Lưu lượng: 1000 – 250.000 m³/h
Công suất: 0,37 – 1200 kW
Vật liệu: Thép CT, SUS, và các vật liệu đặc biệt khác.
Sơn phủ: Sơn tĩnh điện.

ỨNG DỤNG

- Thiết kế này không có khả năng chống bám bụi phù hợp với môi trường làm việc sạch ít bụi.
- Đây là kiểu quạt thấp áp và trung áp, sử dụng guồng cánh cong nghiêng sau tạo nên hiệu suất làm việc cao thông thường đạt đến 76-86%, độ ồn thấp. Ngoài ra tính năng nổi bật của thiết kế này là động cơ không quá tải khi không kết nối quạt vào hệ thống. Hãy tham khảo đồ thị đặc tuyến để biết thêm chi tiết.



TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
1	CV.C31/460/125	0.37	930	3,500 ~ 6,000	200 ~ 80
2	CV.C31/510/110	0.55	940	4,200 ~ 7,300	300 ~ 110
3	CV.C21/510/115	0.55	940	4,400 ~ 7,000	300 ~ 110
4	CV.C31/560/90	0.75	940	4,500 ~ 7,900	400 ~ 130
5	CV.C21/560/95	0.75	940	4,800 ~ 7,700	400 ~ 130
6	CV.C13/560/100	0.55	940	2,200 ~ 3,700	500 ~ 250
7	CV.C31/620/80	1.1	950	5,500 ~ 9,600	500 ~ 170
8	CV.C31/620/110	1.5	960	7,600 ~ 13,200	500 ~ 170
9	CV.C21/620/85	1.1	960	5,900 ~ 9,400	500 ~ 160
10	CV.C21/620/110	1.5	965	7,700 ~ 12,300	500 ~ 170
11	CV.C13/620/85	0.75	940	2,500 ~ 4,300	600 ~ 300
12	CV.C13/620/120	1.1	950	3,600 ~ 6,100	600 ~ 310
13	CV.C31/680/95	2.2	965	8,800 ~ 15,300	600 ~ 210
14	CV.C21/680/100	2.2	965	9,300 ~ 14,900	600 ~ 200
15	CV.C13/680/100	1.5	960	4,000 ~ 6,800	700 ~ 390
16	CV.C31/760/75	3	970	9,800 ~ 16,900	700 ~ 270
17	CV.C31/760/100	4	975	13,000 ~ 22,600	700 ~ 270
18	CV.C21/760/80	3	970	10,400 ~ 16,700	800 ~ 260
19	CV.C21/760/100	4	975	13,100 ~ 21,000	800 ~ 260
20	CV.C13/760/80	2.2	965	4,500 ~ 7,600	900 ~ 510
21	CV.C13/760/110	3	970	6,200 ~ 10,500	900 ~ 510
22	CV.C31/840/80	5.5	980	14,200 ~ 24,700	900 ~ 340
23	CV.C31/840/110	7.5	980	19,600 ~ 33,900	900 ~ 340
24	CV.C21/840/85	5.5	980	15,100 ~ 24,200	900 ~ 330
25	CV.C21/840/115	7.5	980	20,500 ~ 32,700	900 ~ 330
26	CV.C13/840/85	4	975	6,500 ~ 11,000	1,200 ~ 640
27	CV.C13/840/115	5.5	980	8,900 ~ 15,000	1,200 ~ 650
28	CV.C31/920/105	11	980	24,500 ~ 42,500	1,100 ~ 410
29	CV.C21/920/105	11	980	24,500 ~ 39,300	1,200 ~ 400
30	CV.C13/920/100	7.5	980	10,100 ~ 17,100	1,500 ~ 790

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
31	CV.C31/1020/80	15	980	25,500 ~ 44,200	1,400 ~ 510
32	CV.C31/1020/100	18.5	980	31,800 ~ 55,200	1,400 ~ 510
33	CV.C21/1020/85	15	980	27,100 ~ 43,300	1,400 ~ 500
34	CV.C21/1020/105	18.5	980	33,400 ~ 53,500	1,400 ~ 500
35	CV.C21/1020/120	22	980	38,200 ~ 61,100	1,400 ~ 500
36	CV.C13/1020/90	11	980	12,400 ~ 21,000	1,800 ~ 970
37	CV.C13/1020/115	15	980	16,600 ~ 28,000	1,800 ~ 980
38	CV.C31/1130/100	30	980	43,300 ~ 75,000	1,800 ~ 640
39	CV.C31/1130/110	33	980	47,600 ~ 82,600	1,800 ~ 640
40	CV.C21/1130/100	30	980	43,300 ~ 69,300	1,800 ~ 620
41	CV.C21/1130/110	33	980	47,600 ~ 76,200	1,800 ~ 620
42	CV.C13/1130/90	18.5	980	16,900 ~ 28,600	2,200 ~ 1,200
43	CV.C13/1130/105	22	980	19,700 ~ 33,300	2,200 ~ 1,220
44	CV.C31/1240/75	37	980	43,500 ~ 75,400	2,200 ~ 790
45	CV.C31/1240/80	40	985	45,800 ~ 79,300	2,200 ~ 790
46	CV.C31/1240/95	45	985	54,400 ~ 94,200	2,200 ~ 790
47	CV.C31/1240/110	55	985	63,300 ~ 109,600	2,200 ~ 800
48	CV.C21/1240/80	37	980	45,800 ~ 73,200	2,200 ~ 760
49	CV.C21/1240/85	40	985	48,600 ~ 77,800	2,200 ~ 760
50	CV.C21/1240/95	45	985	54,900 ~ 87,900	2,200 ~ 760
51	CV.C21/1240/115	55	985	65,800 ~ 105,300	2,200 ~ 760
52	CV.C13/1240/90	30	980	22,300 ~ 37,800	2,700 ~ 1,500
53	CV.C13/1240/100	33	980	24,800 ~ 42,000	2,700 ~ 1,480
54	CV.C13/1240/110	37	980	27,300 ~ 46,200	2,700 ~ 1,500
55	CV.C31/1380/90	75	985	71,300 ~ 123,600	2,700 ~ 1,010
56	CV.C21/1380/95	75	985	75,300 ~ 120,500	2,700 ~ 940
57	CV.C21/1380/110	90	985	87,200 ~ 139,500	2,800 ~ 980
58	CV.C13/1380/75	45	985	25,800 ~ 43,600	3,500 ~ 1,910
59	CV.C13/1380/95	55	985	32,600 ~ 55,200	3,500 ~ 1,910



TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m³/h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
60	CV.C21/340/90	0.2	1420	1,500 ~ 2,500	300 ~ 110
61	CV.C31/380/100	0.37	1390	2,300 ~ 4,000	400 ~ 130
62	CV.C21/380/105	0.37	1390	2,500 ~ 3,900	400 ~ 120
63	CV.C31/420/90	0.55	1390	2,800 ~ 4,900	500 ~ 160
64	CV.C21/420/95	0.55	1390	3,000 ~ 4,800	500 ~ 150
65	CV.C13/420/90	0.37	1390	1,200 ~ 2,100	600 ~ 300
66	CV.C31/460/80	0.75	1380	3,300 ~ 5,700	500 ~ 190
67	CV.C31/460/100	1.1	1435	4,300 ~ 7,400	600 ~ 200
68	CV.C21/460/80	0.75	1390	3,300 ~ 5,300	600 ~ 190
69	CV.C21/460/105	1.1	1435	4,600 ~ 7,400	600 ~ 200
70	CV.C13/460/80	0.55	1390	1,500 ~ 2,500	700 ~ 370
71	CV.C13/460/110	0.75	1390	2,000 ~ 3,500	700 ~ 370
72	CV.C31/510/85	1.5	1430	4,900 ~ 8,600	700 ~ 250
73	CV.C21/510/85	1.5	1430	4,900 ~ 7,900	700 ~ 250
74	CV.C13/510/90	1.1	1435	2,300 ~ 3,800	900 ~ 490
75	CV.C13/510/120	1.5	1430	3,000 ~ 5,100	900 ~ 480
76	CV.C31/560/80	2.2	1435	6,200 ~ 10,700	900 ~ 300
77	CV.C31/560/100	3	1440	7,700 ~ 13,400	900 ~ 310
78	CV.C21/560/80	2.2	1435	6,200 ~ 9,900	900 ~ 300
79	CV.C21/560/105	3	1440	8,100 ~ 13,000	900 ~ 300
80	CV.C13/560/100	2.2	1435	3,800 ~ 6,400	1,100 ~ 590
81	CV.C31/620/85	4	1435	8,900 ~ 15,400	1,100 ~ 380
82	CV.C31/620/95	4.5	1435	9,900 ~ 17,200	1,100 ~ 380
83	CV.C31/620/115	5.5	1445	12,000 ~ 20,900	1,100 ~ 380
84	CV.C21/620/85	4	1435	8,900 ~ 14,200	1,100 ~ 370
85	CV.C21/620/100	4.5	1435	10,500 ~ 16,800	1,100 ~ 370
86	CV.C21/620/120	5.5	1445	12,700 ~ 20,200	1,100 ~ 370
87	CV.C13/620/90	3	1440	4,100 ~ 6,900	1,400 ~ 740
88	CV.C13/620/120	4	1435	5,500 ~ 9,200	1,400 ~ 740
89	CV.C31/680/95	7.5	1460	13,400 ~ 23,100	1,300 ~ 470
90	CV.C21/680/95	7.5	1460	13,700 ~ 21,800	1,400 ~ 470
91	CV.C13/680/100	5.5	1445	6,200 ~ 10,400	1,700 ~ 920
92	CV.C31/760/85	11	1460	15,700 ~ 27,200	1,700 ~ 600
93	CV.C31/760/110	15	1460	21,600 ~ 37,400	1,700 ~ 600
94	CV.C21/760/80	11	1460	15,700 ~ 25,100	1,700 ~ 590
95	CV.C21/760/115	15	1460	22,600 ~ 36,100	1,700 ~ 580
96	CV.C13/760/80	7.5	1460	6,800 ~ 11,500	2,100 ~ 1,150
97	CV.C13/760/120	11	1460	10,200 ~ 17,300	2,100 ~ 1,130
98	CV.C31/840/80	18.5	1460	21,200 ~ 36,700	2,100 ~ 750
99	CV.C31/840/95	22	1475	25,200 ~ 43,600	2,100 ~ 750
100	CV.C21/840/85	18.5	1460	22,500 ~ 36,000	2,100 ~ 720
101	CV.C21/840/100	22	1475	26,800 ~ 42,800	2,100 ~ 720
102	CV.C13/840/100	15	1460	11,500 ~ 19,400	2,600 ~ 1,390
103	CV.C13/840/120	18.5	1460	13,800 ~ 23,300	2,600 ~ 1,420
104	CV.C31/920/80	30	1475	28,100 ~ 48,800	2,600 ~ 930
105	CV.C31/920/90	33	1475	31,700 ~ 54,900	2,600 ~ 930
106	CV.C31/920/100	37	1480	35,300 ~ 61,200	2,600 ~ 930
107	CV.C21/920/85	30	1475	29,200 ~ 46,700	2,600 ~ 910
108	CV.C21/920/95	33	1475	32,400 ~ 51,800	2,600 ~ 910
109	CV.C21/920/105	37	1480	36,000 ~ 57,600	2,600 ~ 920
110	CV.C21/920/110	40	1480	38,800 ~ 62,100	2,600 ~ 920
111	CV.C13/920/90	22	1475	13,700 ~ 23,200	3,200 ~ 1,750
112	CV.C13/920/120	30	1475	18,300 ~ 30,900	3,200 ~ 1,750
113	CV.C31/1020/90	55	1470	43,000 ~ 74,500	3,200 ~ 1,150
114	CV.C21/1020/90	55	1470	43,000 ~ 68,800	3,200 ~ 1,130
115	CV.C13/1020/90	37	1480	18,100 ~ 30,700	4,100 ~ 2,200
116	CV.C13/1020/95	40	1475	19,800 ~ 33,500	4,100 ~ 2,200
117	CV.C13/1020/105	45	1480	21,900 ~ 37,000	4,100 ~ 2,200
118	CV.C13/1020/120	50	1480	25,000 ~ 42,300	4,000 ~ 2,170
119	CV.C31/1130/85	90	1480	55,600 ~ 96,300	4,000 ~ 1,460
120	CV.C31/1130/105	110	1480	68,700 ~ 119,000	4,000 ~ 1,460

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m³/h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
122	CV.C21/1130/110	110	1480	71,900 ~ 115,100	4,000 ~ 1,400
123	CV.C13/1130/80	55	1480	22,700 ~ 38,400	5,000 ~ 2,700
124	CV.C13/1130/105	75	1480	29,800 ~ 50,300	5,000 ~ 2,750
125	CV.C31/1240/80	132	1480	69,100 ~ 119,800	4,900 ~ 1,800
126	CV.C31/1240/95	160	1480	82,100 ~ 142,300	4,900 ~ 1,800
127	CV.C21/1240/82	132	1480	70,800 ~ 113,400	5,000 ~ 1,740
128	CV.C21/1240/100	160	1480	86,400 ~ 138,200	4,900 ~ 1,730
129	CV.C13/1240/80	90	1480	30,000 ~ 50,700	6,100 ~ 3,360
130	CV.C13/1240/100	110	1480	36,300 ~ 61,500	6,100 ~ 3,360
131	CV.C31/1380/88	250	1480	104,800 ~ 181,700	6,200 ~ 2,280
132	CV.C21/1380/90	250	1480	108,400 ~ 173,400	6,200 ~ 2,200
133	CV.C13/1380/85	160	1480	43,900 ~ 74,200	7,600 ~ 4,170
134	CV.C13/1380/100	200	1485	51,800 ~ 87,600	7,800 ~ 4,270
TỐC ĐỘ 3000 RPM					
135	CV.C21/280/110	0.75	2850	2,100 ~ 3,400	800 ~ 280
136	CV.C13/280/115	0.55	2850	1,000 ~ 1,600	1,000 ~ 550
137	CV.C21/310/100	1.1	2830	2,600 ~ 4,100	1,000 ~ 350
138	CV.C13/310/95	0.75	2850	1,100 ~ 1,800	1,300 ~ 680
139	CV.C21/340/85	1.5	2850	2,900 ~ 4,700	1,300 ~ 420
140	CV.C21/340/120	2.2	2860	4,100 ~ 6,600	1,300 ~ 430
141	CV.C13/340/90	1.1	2830	1,300 ~ 2,200	1,500 ~ 810
142	CV.C13/340/120	1.5	2850	1,800 ~ 3,000	1,500 ~ 820
143	CV.C21/380/95	3	2870	4,600 ~ 7,300	1,600 ~ 540
144	CV.C13/380/100	2.2	2860	2,100 ~ 3,500	2,000 ~ 1,040
145	CV.C21/420/85	4.5	2890	5,600 ~ 8,900	2,000 ~ 660
146	CV.C21/420/105	5.5	2890	6,900 ~ 11,000	2,000 ~ 660
147	CV.C13/420/80	3	2870	2,300 ~ 3,800	2,400 ~ 1,280
148	CV.C13/420/105	4	2890	3,000 ~ 5,000	2,500 ~ 1,320
149	CV.C13/420/120	4.5	2890	3,400 ~ 5,800	2,500 ~ 1,300
150	CV.C21/460/85	7.5	2930	7,400 ~ 11,900	2,500 ~ 830
151	CV.C21/460/120	11	2940	10,500 ~ 16,800	2,500 ~ 840
152	CV.C13/460/85	5.5	2890	3,300 ~ 5,500	3,100 ~ 1,630
153	CV.C13/460/120	7.5	2930	4,500 ~ 7,700	3,100 ~ 1,640
154	CV.C21/510/100	15	2940	11,900 ~ 19,100	3,100 ~ 1,040
155	CV.C13/510/105	11	2940	5,400 ~ 9,200	3,800 ~ 2,050
156	CV.C21/560/125	18.5	2940	14,900 ~ 23,900	3,000 ~ 1,020
157	CV.C21/560/90	22	2960	14,300 ~ 22,900	3,800 ~ 1,280
158	CV.C21/560/120	30	2960	19,100 ~ 30,600	3,800 ~ 1,280
159	CV.C13/560/85	15	2940	6,000 ~ 10,100	4,700 ~ 2,530
160	CV.C13/560/105	18.5	2940	7,400 ~ 12,500	4,700 ~ 2,530
161	CV.C13/560/120	22	2960	8,500 ~ 14,400	4,800 ~ 2,570
162	CV.C21/620/90	37	2960	19,400 ~ 31,100	4,700 ~ 1,590
163	CV.C21/620/110	45	2960	23,800 ~ 38,000	4,700 ~ 1,590
164	CV.C13/620/105	30	2960	9,800 ~ 16,600	5,800 ~ 3,120
165	CV.C21/680/85	55	2960	24,200 ~ 38,800	5,600 ~ 1,930
166	CV.C21/680/115	75	2960	33,100 ~ 52,900	5,700 ~ 1,940
167	CV.C13/680/80	37	2960	10,100 ~ 17,100	7,100 ~ 3,780
168	CV.C13/680/100	45	2960	12,300 ~ 20,900	6,900 ~ 3,720
169	CV.C13/680/120	55	2960	14,800 ~ 25,100	7,100 ~ 3,790
170	CV.C21/760/80	90	2960	31,800 ~ 50,900	7,100 ~ 2,440
171	CV.C21/760/95	110	2970	37,900 ~ 60,700	7,200 ~ 2,460
172	CV.C13/760/95	75	2960	16,400 ~ 27,700	8,800 ~ 4,740
173	CV.C13/760/115	90	2960	19,800 ~ 33,600	8,800 ~ 4,740
174	CV.C21/840/85	160	2970	45,800 ~ 73,300	8,800 ~ 3,040
175	CV.C21/840/105	200	2970	56,600 ~ 90,600	8,800 ~ 3,040
176	CV.C13/840/80	100	2960	18,600 ~ 31,500	10,600 ~ 5,720
177	CV.C13/840/85	110	2970	19,900 ~ 33,600	10,900 ~ 5,860
178	CV.C13/840/103	132	2970	23,800 ~ 40,300	10,900 ~ 5,860
179	CV.C13/920/80	160	2970	24,500 ~ 41,500	12,900 ~ 7,000
180	CV.C13/920/95	200	2970	29,200 ~ 49,300	13,400 ~ 7,230
181	CV.C13/920/120	250	2975	36,900 ~ 62,400	13,200 ~ 7,140

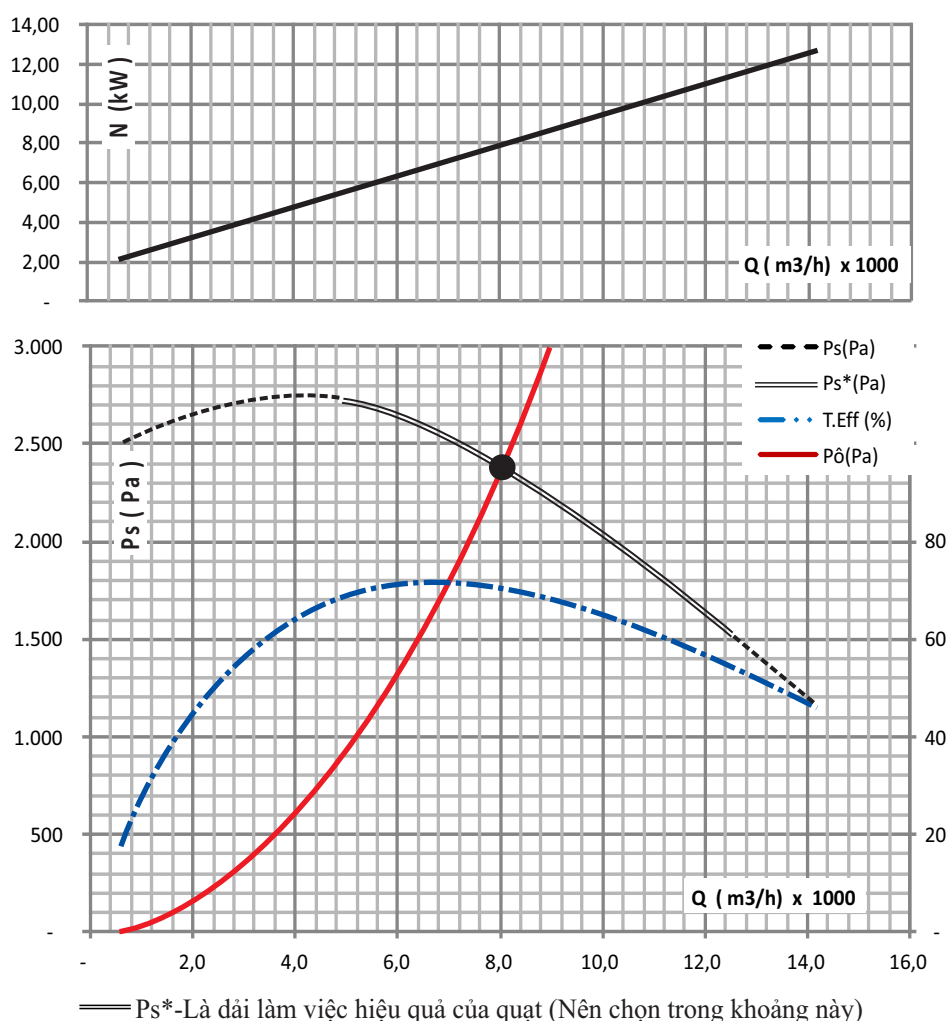
ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh:	120 – 1.800 mm
Áp suất:	250 – 23.000 Pa
Lưu lượng:	500 – 200.000 m ³ /h
Công suất:	0,37 – 600 kW
Vật liệu:	Thép CT, SUS, và các vật liệu đặc biệt khác.
Sơn phủ:	Sơn tĩnh điện.

ỨNG DỤNG

- Là quạt thổi thông thường để cung cấp không khí cho đầu đốt dầu, lò tăng sôi đốt nhiên liệu rắn, một số ứng dụng cụ thể trong máng khí động...
 - Đây là kiểu quạt cao áp sử dụng guồng cánh thẳng hướng tâm, hiệu suất làm việc trung bình trong khoảng 50 - 70%.
- Nhược điểm là động cơ quá tải khi không kết nối quạt vào hệ thống, do vậy loại quạt này thường phải có van tiết lưu đầu vào hoặc trong hệ thống phụ tải ổn định. Hệ thống ống dẫn và miệng cửa hút, miệng cửa thổi ít có thay đổi. Hãy tham khảo đồ thị đặc tuyến để biết thêm chi tiết.

ĐƯỜNG ĐẶC TUYẾN QUẠT LY TÂM



TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 3000 RPM					
1	CV.B14/250/110	0.37	2850	300 ~ 800	1,200 ~ 500
2	CV.B8/280/105	0.37	2850	300 ~ 600	1,400 ~ 660
3	CV.B14/280/95	0.55	2850	400 ~ 1,000	1,500 ~ 630
4	CV.B14/280/120	0.75	2850	500 ~ 1,200	1,500 ~ 630
5	CV.B4/310/120	0.37	2830	210 ~ 500	1,600 ~ 700
6	CV.B8/310/90	0.55	2850	400 ~ 700	1,700 ~ 810
7	CV.B8/310/120	0.75	2850	500 ~ 900	1,700 ~ 810
8	CV.B14/310/115	1.1	2830	600 ~ 1,600	1,800 ~ 770
9	CV.B4/340/120	0.55	2850	270 ~ 600	2,000 ~ 900
10	CV.B8/340/115	1.1	2830	600 ~ 1,200	2,000 ~ 960
11	CV.B14/340/100	1.5	2850	700 ~ 1,800	2,200 ~ 940
12	CV.B2/380/120	0.37	2850	150 ~ 330	2,400 ~ 1,600
13	CV.B4/380/90	0.75	2850	290 ~ 600	2,500 ~ 1,100
14	CV.B8/380/95	1.5	2850	700 ~ 1,400	2,600 ~ 1,230
15	CV.B8/380/120	2.2	2860	900 ~ 1,700	2,600 ~ 1,240
16	CV.B14/380/80	2.2	2860	800 ~ 2,100	2,800 ~ 1,190
17	CV.B14/380/110	3	2870	1,100 ~ 2,800	2,800 ~ 1,200
18	CV.B2/420/105	0.55	2850	180 ~ 380	3,000 ~ 2,000
19	CV.B4/420/85	1.1	2830	360 ~ 800	3,000 ~ 1,400
20	CV.B4/420/110	1.5	2850	470 ~ 1,000	3,100 ~ 1,400
21	CV.B8/420/110	3	2870	1,100 ~ 2,100	3,200 ~ 1,540
22	CV.B14/420/85	4	2890	1,100 ~ 3,000	3,500 ~ 1,500
23	CV.B14/420/95	4.5	2890	1,200 ~ 3,300	3,500 ~ 1,500
24	CV.B14/420/120	5.5	2890	1,600 ~ 4,200	3,500 ~ 1,500
25	CV.B2/460/95	0.75	2850	220 ~ 460	3,600 ~ 2,400
26	CV.B4/460/100	2.2	2860	590 ~ 1,300	3,800 ~ 1,700
27	CV.B8/460/85	4	2890	1,100 ~ 2,300	4,000 ~ 1,930
28	CV.B8/460/95	4.5	2890	1,300 ~ 2,500	4,000 ~ 1,930
29	CV.B8/460/120	5.5	2890	1,600 ~ 3,200	4,000 ~ 1,930
30	CV.B14/460/95	7.5	2930	1,700 ~ 4,600	4,400 ~ 1,900
31	CV.B2/510/85	1.1	2830	260 ~ 550	4,400 ~ 3,000
32	CV.B2/510/110	1.5	2850	340 ~ 720	4,500 ~ 3,000
33	CV.B4/510/85	3	2870	660 ~ 1,500	4,600 ~ 2,100
34	CV.B4/510/110	4	2890	860 ~ 1,900	4,700 ~ 2,100
35	CV.B8/510/95	7.5	2930	1,700 ~ 3,400	5,000 ~ 2,410
36	CV.B14/510/85	11	2940	2,000 ~ 5,400	5,300 ~ 2,320
37	CV.B14/510/115	15	2940	2,700 ~ 7,300	5,300 ~ 2,320
38	CV.B2/560/100	2.2	2860	420 ~ 900	5,600 ~ 3,700
39	CV.B2/560/120	3	2870	510 ~ 1,080	5,600 ~ 3,800
40	CV.B4/560/90	5.5	2890	960 ~ 2,100	5,800 ~ 2,600
41	CV.B4/560/115	7.5	2930	1,240 ~ 2,700	6,100 ~ 2,800
42	CV.B8/560/85	11	2940	2,100 ~ 4,100	6,200 ~ 3,000
43	CV.B8/560/115	15	2940	2,800 ~ 5,600	6,200 ~ 3,000
44	CV.B14/560/85	18.5	2940	2,800 ~ 7,400	6,600 ~ 2,870
45	CV.B14/560/100	22	2960	3,300 ~ 8,700	6,700 ~ 2,910
46	CV.B2/620/105	4	2890	590 ~ 1,250	6,900 ~ 4,700
47	CV.B2/620/120	4.5	2890	670 ~ 1,430	6,900 ~ 4,700
48	CV.B4/620/110	11	2940	1,570 ~ 3,500	7,300 ~ 3,300
49	CV.B8/620/90	18.5	2940	2,900 ~ 5,800	7,500 ~ 3,650
50	CV.B8/620/100	22	2960	3,200 ~ 6,500	7,600 ~ 3,700
51	CV.B14/620/85	30	2960	3,700 ~ 9,800	8,100 ~ 3,540
52	CV.B14/620/110	37	2960	4,800 ~ 12,700	8,100 ~ 3,540
53	CV.B2/680/95	5.5	2890	720 ~ 1,530	8,500 ~ 5,700
54	CV.B2/680/115	7.5	2930	880 ~ 1,880	8,800 ~ 5,900
55	CV.B4/680/90	15	2940	1,740 ~ 3,800	9,000 ~ 4,100
56	CV.B4/680/110	18.5	2940	2,120 ~ 4,700	9,000 ~ 4,100
57	CV.B8/680/85	30	2960	3,700 ~ 7,400	9,300 ~ 4,580
58	CV.B8/680/105	37	2960	4,600 ~ 9,200	9,300 ~ 4,580

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 3000 RPM					
59	CV.B14/680/80	45	2960	4,700 ~ 12,400	9,900 ~ 4,360
60	CV.B14/680/95	55	2960	5,500 ~ 14,800	9,900 ~ 4,360
61	CV.B2/760/100	11	2940	1,050 ~ 2,240	11,000 ~ 7,400
62	CV.B4/760/75	22	2960	1,990 ~ 4,400	11,300 ~ 5,200
63	CV.B4/760/105	30	2960	2,780 ~ 6,100	11,300 ~ 5,200
64	CV.B4/760/120	37	2960	3,180 ~ 7,000	11,300 ~ 5,200
65	CV.B8/760/75	45	2960	4,500 ~ 9,000	11,600 ~ 5,710
66	CV.B8/760/90	55	2960	5,400 ~ 10,700	11,600 ~ 5,710
67	CV.B8/760/120	75	2960	7,200 ~ 14,300	11,600 ~ 5,710
68	CV.B14/760/75	75	2960	6,000 ~ 15,900	12,500 ~ 5,520
69	CV.B14/760/95	90	2960	7,600 ~ 20,200	12,300 ~ 5,430
70	CV.B14/760/110	110	2970	8,800 ~ 23,400	12,300 ~ 5,460
71	CV.B2/840/85	15	2940	1,210 ~ 2,570	13,500 ~ 9,200
72	CV.B2/840/105	18.5	2940	1,490 ~ 3,170	13,500 ~ 9,200
73	CV.B2/840/115	22	2960	1,650 ~ 3,500	13,700 ~ 9,300
74	CV.B4/840/95	45	2960	3,400 ~ 7,500	14,000 ~ 6,400
75	CV.B8/840/90	90	2960	7,300 ~ 14,500	14,200 ~ 7,080
76	CV.B8/840/100	100	2960	8,100 ~ 16,100	14,200 ~ 7,080
77	CV.B8/840/110	110	2970	8,900 ~ 17,800	14,300 ~ 7,130
78	CV.B14/840/85	132	2970	9,200 ~ 24,400	15,200 ~ 6,760
79	CV.B14/840/100	160	2970	10,800 ~ 28,700	15,200 ~ 6,760
80	CV.B2/920/105	30	2960	1,980 ~ 4,200	16,600 ~ 11,300
81	CV.B2/920/115	37	2960	2,160 ~ 4,600	16,600 ~ 11,300
82	CV.B4/920/75	55	2960	3,530 ~ 7,800	17,000 ~ 7,800
83	CV.B4/920/100	75	2960	4,700 ~ 10,400	17,000 ~ 7,800
84	CV.B8/920/85	132	2970	9,000 ~ 18,100	17,400 ~ 8,680
85	CV.B8/920/105	160	2970	11,200 ~ 22,300	17,400 ~ 8,680
86	CV.B2/1020/90	45	2960	2,310 ~ 4,910	20,700 ~ 14,100
87	CV.B2/1020/110	55	2960	2,820 ~ 6,000	20,700 ~ 14,100
88	CV.B4/1020/75	90	2960	4,490 ~ 9,900	21,100 ~ 9,700
89	CV.B4/1020/80	100	2960	5,130 ~ 11,300	21,100 ~ 9,700
90	CV.B4/1020/85	110	2970	5,470 ~ 12,000	21,300 ~ 9,800
91	CV.B4/1020/100	132	2970	6,430 ~ 14,200	21,300 ~ 9,800
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
92	CV.B14/380/115	0.37	1390	500 ~ 1,400	700 ~ 280
93	CV.B14/420/110	0.55	1390	700 ~ 1,800	800 ~ 350
94	CV.B14/460/90	0.75	1380	800 ~ 2,000	1,000 ~ 420
95	CV.B14/460/120	1.1	1435	1,100 ~ 2,800	1,100 ~ 460
96	CV.B14/510/105	1.5	1430	1,200 ~ 3,300	1,300 ~ 550
97	CV.B14/560/85	2.2	1435	1,300 ~ 3,600	1,600 ~ 680
98	CV.B14/560/120	3	1440	1,900 ~ 5,100	1,600 ~ 690
99	CV.B14/620/105	4	1440	2,200 ~ 5,900	1,900 ~ 840
100	CV.B14/620/120	5.5	1440	2,500 ~ 6,700	1,900 ~ 840
101	CV.B14/680/110	7.5	1460	3,200 ~ 8,400	2,400 ~ 1,060
102	CV.B14/760/100	11	1460	3,900 ~ 10,500	3,000 ~ 1,320
103	CV.B14/840/80	15	1460	4,200 ~ 11,300	3,700 ~ 1,630
104	CV.B14/840/100	18.5	1460	5,300 ~ 14,100	3,700 ~ 1,630
105	CV.B14/840/110	22	1475	5,900 ~ 15,700	3,700 ~ 1,670
106	CV.B14/920/95	30	1475	6,700 ~ 17,800	4,500 ~ 2,020
107	CV.B14/920/105	33	1475	7,400 ~ 19,700	4,500 ~ 2,020
108	CV.B14/920/120	37	1480	8,400 ~ 22,500	4,500 ~ 2,020
109	CV.B14/1020/75	40	1480	7,300 ~ 19,500	5,600 ~ 2,540
110	CV.B14/1020/85	45	1480	8,200 ~ 21,800	5,600 ~ 2,540
111	CV.B14/1020/85	75	1480	11,100 ~ 29,600	7,000 ~ 3,170
112	CV.B14/1130/100	90	1480	13,100 ~ 34,900	7,000 ~ 3,170
113	CV.B14/1130/120	110	1480	15,700 ~ 41,800	7,000 ~ 3,170
114	CV.B14/1240/95	132	1480	16,400 ~ 43,800	8,500 ~ 3,870
115	CV.B14/1240/115	160	1480	19,900 ~ 53,000	8,500 ~ 3,870



VIHEM 1

QUẠT LY TÂM KIỂU: CV.P7

ĐẶC ĐIỂM CHUNG

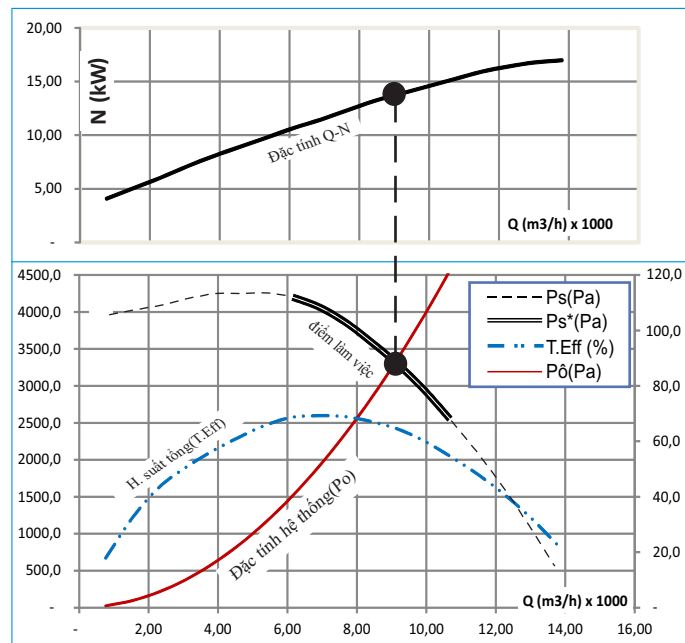


ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh: 310 – 1.380 mm
Áp suất: 500 – 20.000 Pa
Lưu lượng: 300 – 40.000 m³/h
Công suất: 0,37 – 200 kW
Vật liệu: Thép CT, SUS, và các vật liệu đặc biệt khác.
Sơn phủ: Sơn tĩnh điện.

ỨNG DỤNG

- Thiết kế này không có khả năng chống bám bụi phù hợp với môi trường làm việc sạch ít bụi.
 - Đây là kiểu quạt trung áp và cao áp, sử dụng guồng cánh cong nghiêng sau tạo nên hiệu suất làm việc cao, độ ồn thấp. Nhược điểm là động cơ quá tải khi không kết nối quạt vào hệ thống, do vậy loại quạt này thường phải có van tiết lưu đầu vào.



TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1450 RPM					
1	CV.P7/460/105	0.37	1390	600 ~ 1,100	900 ~ 510
2	CV.P7/510/95	0.55	1390	800 ~ 1,300	1,100 ~ 620
3	CV.P7/560/80	0.75	1390	800 ~ 1,500	1,300 ~ 770
4	CV.P7/560/110	1.1	1435	1,200 ~ 2,100	1,400 ~ 820
5	CV.P7/620/95	1.5	1430	1,300 ~ 2,400	1,700 ~ 1,000
6	CV.P7/620/130	2.2	1435	1,900 ~ 3,200	1,700 ~ 1,000
7	CV.P7/680/115	3	1440	2,200 ~ 3,900	2,100 ~ 1,250
8	CV.P7/680/95	4	1440	2,500 ~ 4,400	2,600 ~ 1,540
9	CV.P7/760/105	4.5	1440	2,800 ~ 4,800	2,600 ~ 1,540
10	CV.P7/760/120	5.5	1445	3,200 ~ 5,600	2,600 ~ 1,550
11	CV.P7/840/100	7.5	1460	3,600 ~ 6,300	3,300 ~ 1,960
12	CV.P7/920/95	11	1460	4,500 ~ 7,900	4,000 ~ 2,390
13	CV.P7/920/120	15	1460	5,700 ~ 9,900	4,000 ~ 2,390
14	CV.P7/1020/95	18.5	1460	6,100 ~ 10,700	5,000 ~ 2,990
15	CV.P7/1020/110	22	1475	7,200 ~ 12,600	5,100 ~ 3,060
16	CV.P7/1130/85	30	1475	7,500 ~ 13,200	6,400 ~ 3,900
17	CV.P7/1130/95	33	1475	8,400 ~ 14,700	6,400 ~ 3,900
18	CV.P7/1130/115	37	1480	9,800 ~ 17,100	6,400 ~ 3,860
19	CV.P7/1130/120	40	1480	10,700 ~ 18,700	6,400 ~ 3,860
20	CV.P7/1240/85	45	1480	10,000 ~ 17,500	7,800 ~ 4,740
21	CV.P7/1240/100	55	1470	11,800 ~ 20,600	7,800 ~ 4,740
22	CV.P7/1380/80	75	1480	13,000 ~ 22,700	9,800 ~ 6,020
23	CV.P7/1380/95	90	1480	15,400 ~ 26,900	9,800 ~ 6,020
24	CV.P7/1380/115	110	1480	18,600 ~ 32,600	9,800 ~ 6,020

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 3000 RPM					
25	CV.P7/310/95	0.37	2850	300 ~ 600	1,600 ~ 920
26	CV.P7/340/90	0.55	2850	400 ~ 700	1,900 ~ 1,100
27	CV.P7/340/120	0.75	2850	600 ~ 1,000	1,900 ~ 1,100
28	CV.P7/380/105	1.1	2830	700 ~ 1,200	2,400 ~ 1,370
29	CV.P7/420/85	1.5	2850	700 ~ 1,300	3,000 ~ 1,710
30	CV.P7/420/120	2.2	2860	1,100 ~ 1,900	3,000 ~ 1,720
31	CV.P7/460/105	3	2870	1,300 ~ 2,200	3,700 ~ 2,150
32	CV.P7/510/85	4	2890	1,300 ~ 2,200	4,600 ~ 2,640
33	CV.P7/510/95	4.5	2890	1,500 ~ 2,700	4,600 ~ 2,640
34	CV.P7/510/120	5.5	2890	1,800 ~ 3,200	4,600 ~ 2,640
35	CV.P7/560/90	7.5	2930	2,000 ~ 3,500	5,800 ~ 3,370
36	CV.P7/560/125	11	2940	2,800 ~ 4,800	5,900 ~ 3,460
37	CV.P7/620/110	15	2940	3,200 ~ 5,600	7,100 ~ 4,140
38	CV.P7/680/85	18.5	2940	3,300 ~ 5,900	8,700 ~ 5,120
39	CV.P7/680/95	22	2960	3,800 ~ 6,600	8,800 ~ 5,190
40	CV.P7/720/105	30	2960	4,800 ~ 8,500	9,800 ~ 5,780
41	CV.P7/760/100	37	2960	5,400 ~ 9,500	11,000 ~ 6,490
42	CV.P7/760/120	45	2960	6,500 ~ 11,400	11,000 ~ 6,490
43	CV.P7/840/115	75	2960	8,400 ~ 14,700	13,600 ~ 8,060
44	CV.P7/920/90	90	2960	8,600 ~ 15,100	16,400 ~ 9,820
45	CV.P7/920/100	100	2960	9,600 ~ 16,800	16,400 ~ 9,820
46	CV.P7/920/105	110	2970	10,100 ~ 17,700	16,500 ~ 9,880
47	CV.P7/1020/80	132	2970	10,500 ~ 18,400	20,600 ~ 12,390
48	CV.P7/1020/95	160	2970	12,500 ~ 21,800	20,600 ~ 12,390
49	CV.P7/1020/120	200	2970	15,800 ~ 27,600	20,600 ~ 12,390

ĐỘNG CƠ ĐIỆN

QUẠT CÔNG NGHIỆP

HỘP GIẢM TỐC

BƠM CÔNG NGHIỆP



ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh: 420-1380mm
Áp suất: 310-4200Pa
Lưu lượng: 1000-300000m³/h
Công suất: 2,2-380kW
Vật liệu: Thép CT, SUS, và các vật liệu đặc biệt khác.

ỨNG DỤNG

- Đây là loại quạt có lưu lượng lớn và áp suất thấp, sử dụng loại cánh đôi và có 2 cửa hút.
 - Ứng dụng phổ biến là trong hệ thống điều hòa không khí, tăng áp cầu thang, thổi trong hệ thống sấy nông sản....các công nghệ cần lưu lượng lớn mà không cần áp suất cao...(Loại này không dùng cho nhiệm vụ hút do không có miệng nối đầu vào).

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
1	CV.CD31/680/95	5	975	17,600 ~ 30,600	600 ~ 210
2	CV.CD31/760/75	5.5	980	19,600 ~ 33,800	700 ~ 270
3	CV.CD31/760/100	7.5	980	26,000 ~ 45,200	700 ~ 270
4	CV.CD31/840/80	11	980	28,400 ~ 49,400	900 ~ 340
5	CV.CD31/840/110	15	980	39,200 ~ 67,800	900 ~ 340
6	CV.CD31/920/105	22	980	49,000 ~ 85,000	1,100 ~ 410
7	CV.CD31/1020/80	30	980	51,000 ~ 88,400	1,400 ~ 510
8	CV.CD31/1020/100	37	980	63,600 ~ 110,400	1,400 ~ 510
9	CV.CD31/1130/95	55	985	86,600 ~ 150,000	1,800 ~ 640
10	CV.CD31/1240/75	75	985	87,000 ~ 150,800	2,200 ~ 790
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
11	CV.CD31/560/80	4.5	1440	12,400 ~ 21,400	900 ~ 300
12	CV.CD31/560/95	5.5	1440	15,400 ~ 26,800	900 ~ 310
13	CV.CD31/620/80	7.5	1460	17,800 ~ 30,800	1,100 ~ 380
14	CV.CD31/620/115	11	1460	24,000 ~ 41,800	1,100 ~ 380
15	CV.CD31/680/95	15	1460	26,800 ~ 46,200	1,300 ~ 470
16	CV.CD31/760/85	22	1475	31,400 ~ 54,400	1,700 ~ 600
17	CV.CD31/760/110	30	1475	43,200 ~ 74,800	1,700 ~ 600
18	CV.CD31/840/80	37	1475	42,400 ~ 73,400	2,100 ~ 750
19	CV.CD31/840/95	45	1480	50,400 ~ 87,200	2,100 ~ 750
20	CV.CD31/920/70	55	1470	56,200 ~ 97,600	2,600 ~ 930
21	CV.CD31/920/100	75	1480	70,600 ~ 122,400	2,600 ~ 930
22	CV.CD31/1020/90	110	1480	86,000 ~ 149,000	3,200 ~ 1,150
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
23	CV.CD21/620/110	3	970	15,400 ~ 24,600	500 ~ 170
24	CV.CD21/680/100	4.5	975	18,600 ~ 29,800	600 ~ 200
25	CV.CD21/760/80	5.5	980	20,800 ~ 33,400	800 ~ 260
26	CV.CD21/760/95	7.5	980	26,200 ~ 42,000	800 ~ 260
27	CV.CD21/840/85	11	980	30,200 ~ 48,400	900 ~ 330
28	CV.CD21/840/115	15	970	41,000 ~ 65,400	900 ~ 330
29	CV.CD21/920/105	22	980	49,000 ~ 78,600	1,200 ~ 400
30	CV.CD21/1020/85	30	980	54,200 ~ 86,600	1,400 ~ 500
31	CV.CD21/1020/105	37	980	66,800 ~ 107,000	1,400 ~ 500
32	CV.CD21/1020/120	45	985	76,400 ~ 122,200	1,400 ~ 500
33	CV.CD21/1130/90	55	985	86,600 ~ 138,600	1,800 ~ 620
34	CV.CD21/1240/80	75	985	91,600 ~ 146,400	2,200 ~ 760
35	CV.CD21/1240/95	90	985	109,800 ~ 175,800	2,200 ~ 760
36	CV.CD21/1240/115	110	985	131,600 ~ 210,600	2,200 ~ 760
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
37	CV.CD21/460/80	1.5	1430	6,600 ~ 10,600	600 ~ 190
38	CV.CD21/460/105	2.2	1435	9,200 ~ 14,800	600 ~ 200
39	CV.CD21/510/85	3	1440	9,800 ~ 15,800	700 ~ 250

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
40	CV.CD21/560/80	4.5	1445	12,400 ~ 19,800	900 ~ 300
41	CV.CD21/560/100	5.5	1445	16,200 ~ 26,000	900 ~ 300
42	CV.CD21/620/80	7.5	1460	17,800 ~ 28,400	1,100 ~ 370
43	CV.CD21/620/120	11	1460	25,400 ~ 40,400	1,100 ~ 370
44	CV.CD21/680/95	15	1460	27,400 ~ 43,600	1,400 ~ 470
45	CV.CD21/760/80	22	1475	31,400 ~ 50,200	1,700 ~ 590
46	CV.CD21/760/115	30	1475	45,200 ~ 72,200	1,700 ~ 580
47	CV.CD21/840/85	37	1480	45,000 ~ 72,000	2,100 ~ 720
48	CV.CD21/840/100	45	1480	53,600 ~ 85,600	2,100 ~ 720
49	CV.CD21/920/80	55	1470	58,400 ~ 93,400	2,600 ~ 910
50	CV.CD21/920/105	75	1480	72,000 ~ 115,200	2,600 ~ 920
51	CV.CD21/920/115	90	1480	77,600 ~ 124,200	2,600 ~ 920
52	CV.CD21/1020/90	110.0	1480	86,000 ~ 137,600	3,200 ~ 1,130
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
53	CV.TD20/420/105	4	975	12,700 ~ 17,600	400 ~ 260
54	CV.TD20/460/90	5.5	980	14,400 ~ 19,900	500 ~ 320
55	CV.TD20/510/75	7.5	980	16,400 ~ 22,600	600 ~ 400
56	CV.TD20/560/68	11	980	19,600 ~ 27,200	800 ~ 480
57	CV.TD20/560/95	15	970	27,100 ~ 37,600	800 ~ 470
58	CV.TD20/620/80	22	980	31,300 ~ 43,400	1,000 ~ 590
59	CV.TD20/680/85	37	980	43,900 ~ 60,800	1,200 ~ 710
60	CV.TD20/680/105	45	985	54,300 ~ 75,100	1,200 ~ 710
61	CV.TD20/760/70	75	985	50,800 ~ 70,300	1,500 ~ 910
62	CV.TD20/840/70	90	985	68,500 ~ 94,900	1,800 ~ 1,110
63	CV.TD20/840/85	110	985	83,200 ~ 115,200	1,800 ~ 1,110
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
64	CV.TD20/340/100	4.5	1440	9,500 ~ 13,100	600 ~ 370
65	CV.TD20/380/70	5.5	1445	9,300 ~ 12,900	800 ~ 470
66	CV.TD20/380/95	7.5	1460	12,800 ~ 17,700	800 ~ 480
67	CV.TD20/420/85	11	1460	15,400 ~ 21,400	1,000 ~ 590
68	CV.TD20/460/75	15	1460	17,900 ~ 24,700	1,200 ~ 710
69	CV.TD20/460/90	18.5	1460	21,400 ~ 29,700	1,200 ~ 710
70	CV.TD20/510/65	22	1475	21,300 ~ 29,500	1,500 ~ 900
71	CV.TD20/510/85	30	1475	27,900 ~ 38,600	1,500 ~ 900
72	CV.TD20/510/90	33	1475	29,500 ~ 40,900	1,500 ~ 900
73	CV.TD20/510/105	37	1480	34,600 ~ 47,900	1,500 ~ 900
74	CV.TD20/560/70	40	1480	30,500 ~ 42,200	1,800 ~ 1,090
75	CV.TD20/560/80	45	1480	34,900 ~ 48,300	1,800 ~ 1,090
76	CV.TD20/560/95	55	1480	41,400 ~ 57,300	1,800 ~ 1,090
77	CV.TD20/620/80	75	1480	45,500 ~ 63,100	2,200 ~ 1,340
78	CV.TD20/620/95	90	1480	56,200 ~ 77,800	2,200 ~ 1,340

KHÁI NIỆM CƠ BẢN

- Theo tiêu chuẩn Việt Nam: Đối với nhà cao hơn 10 tầng phải có hệ thống tăng áp cầu thang thoát hiểm, khi tạo chênh áp giữa cầu thang thoát hiểm và sảnh ngoài phải lớn hơn 20Pa. Mục đích khi có sự cố cháy xảy ra, khói không được tụ lại trong lồng thang thoát hiểm. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thoát hiểm.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Mức tạo áp: Khi tất cả cửa vào thang được đóng, gió cấp phải đủ để duy trì độ chênh lệch áp suất sau đây: Khu vực chỉ định. Chênh lệch áp suất cần được duy trì Toàn bộ cầu thang 50 Pa $\pm$ 10%
- Hệ thống này được áp dụng cho thang thoát hiểm, việc tạo áp sẽ thực hiện bằng quạt ly tâm đặt trên mái. Quạt này sẽ cấp khí tạo áp thông qua gen điều áp, phân phối tới mỗi tầng nhờ miệng gió.
- Vận tốc thoát gió là 0,75 m/s khi cửa thang thoát hiểm được mở đồng thời cửa ở tầng liền kề, hai cửa cuối cùng ở tầng trệt mở và tất cả các cửa còn lại của thang điều áp ở tất cả các tầng khác đều được đóng.
- Lực mở cửa không lớn hơn 110N - Tất cả cấp cấp nguồn và điều khiển đều phải sử dụng cáp chống cháy.
- Nguồn điện cấp cho quạt điều áp sẽ là nguồn ưu tiên.
- Mỗi khu vực điều áp cần cung cấp đường thoát gió để tránh trường hợp quá áp.
- Sự vận hành của tất cả hệ thống điều áp sẽ được điều khiển trực tiếp từ tủ báo cháy tự động bất cứ khi nào có tín hiệu báo “cháy” từ trung tâm báo cháy. Nút nhấn khẩn cấp để khởi động hệ thống điều áp được lắp đặt không quá 1m tính từ cửa ra vào cầu thang, bên ngoài lồng thang. Hệ thống không được ngừng trừ khi có chế độ ngắt bằng tay.
- Mỗi hệ thống sẽ được cung cấp công tắc điều khiển on / off ở tủ điều khiển chữa cháy chính, không được lắp đặt các role bảo vệ quá dòng, mất pha...

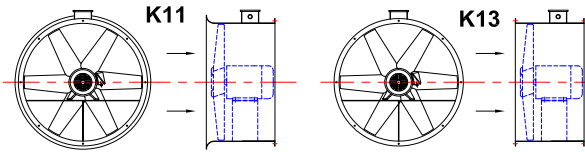
PHƯƠNG PHÁP LỰA CHỌN QUẠT

- Quạt lưu lượng là sự chọn lựa trong các chủng loại phù hợp với yêu cầu đặc thù cần lưu lượng lớn áp suất thấp như tăng áp cầu thang, sấy nông sản...Chúng tôi đã lựa chọn sẵn các loại sau phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế (Đọc thêm các tiêu chuẩn có kèm theo hoặc trên Website: www.vihem1.com.vn)
- Các chủng loại phù hợp bao gồm toàn bộ các quạt loại cánh đôi, hai miệng hút: **CVCD31, CVTD20** và loại **CVC31, CVC21** chạy tốc độ từ 750 rpm đến 1450 rpm.

CÁC CÔNG TRÌNH ỨNG DỤNG QUẠT TĂNG ÁP CẦU THANG

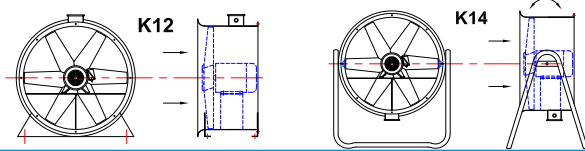


Kiểu K1- Quạt truyền động trực tiếp.



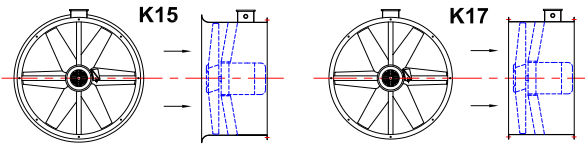
K11 và K13 – Kiểu không chân.

Guồng cánh lắp đặt trực tiếp trên trục động cơ, để động cơ hình chữ T hoặc chữ H sử dụng động cơ chân đế, phù hợp với Quạt áp suất thấp.



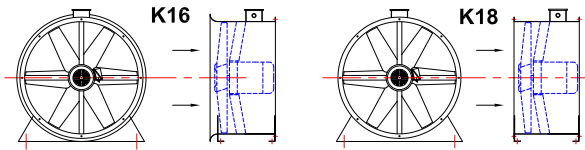
K12 và K14 – Kiểu có chân.

Guồng cánh lắp đặt trực tiếp trên trục động cơ, để động cơ hình chữ T hoặc chữ H sử dụng động cơ chân đế, phù hợp với Quạt áp suất thấp, có chân dùng để trên nền nhà.



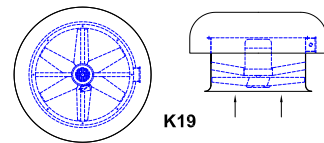
K15 và K17 – Kiểu không chân.

Guồng cánh lắp đặt trực tiếp trên trục động cơ, sử dụng động cơ mặt bích. Giá lắp động cơ cũng là cánh hướng dòng, phù hợp với quạt áp suất trung bình và áp suất cao.



K16 và K18 – Kiểu có chân.

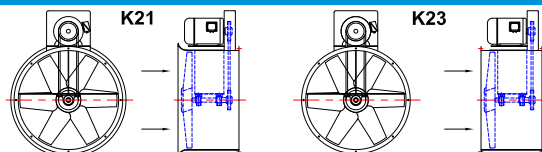
Guồng cánh lắp đặt trực tiếp trên trục động cơ, sử dụng động cơ mặt bích. Giá lắp động cơ cũng là cánh hướng dòng, phù hợp với quạt áp suất trung bình và áp suất cao.



K19 – Kiểu quạt hút mái nhà

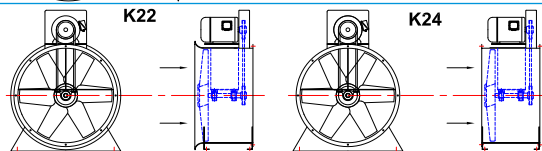
Guồng cánh lắp đặt trực tiếp trên trục động cơ, sử dụng động cơ mặt bích. Giá lắp động cơ cũng là cánh hướng dòng, đặt đứng hướng thổi lên trên có mái tre mưa, dùng để lắp trên mái nhà hút thông khí.

Kiểu K2+K3 - Quạt truyền động gián tiếp.



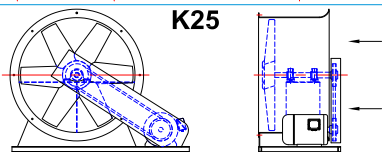
K21 và K23 – Kiểu không chân.

Guồng cánh lắp vào gối đỡ, truyền động gián tiếp qua dây đai đến trục động cơ, bộ động cơ nằm ngoài lồng cánh. Giá ổ đỡ hình chữ T hoặc chữ H phù hợp với quạt áp suất thấp.



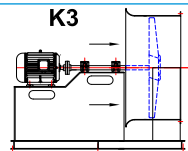
K22 và K24 – Kiểu có chân.

Guồng cánh lắp vào gối đỡ, truyền động gián tiếp qua dây đai đến trục động cơ, bộ động cơ nằm ngoài lồng cánh. Giá ổ đỡ hình chữ T hoặc chữ H phù hợp với quạt áp suất thấp.



K25 – Kiểu lắp truyền động gián tiếp dây đai.

Guồng cánh lắp vào gối đỡ, truyền động gián tiếp qua dây đai đến trục động cơ, bộ động cơ nằm ngoài lồng cánh. Giá ổ đỡ hình chữ T hoặc chữ H phù hợp với quạt áp suất thấp.



K3 – Kiểu lắp truyền động gián tiếp qua khớp nối mềm.

Guồng cánh lắp vào gối đỡ, truyền động gián tiếp qua khớp nối mềm đến trục động cơ, kiểu này thường áp dụng cho quạt công suất rất lớn.

Kiểu K1- Quạt thông khí đường hầm - Jetfan



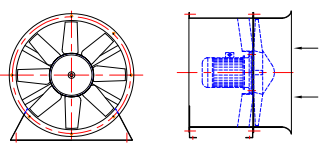
K11 - Quạt đường hầm một tầng cánh có bộ giảm âm



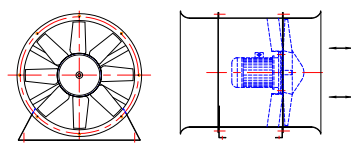
K12 - Quạt đường hầm hai tầng cánh có bộ giảm âm

K11 và K12 – Kiểu có ống giảm thanh.

Guồng cánh lắp đặt trực tiếp trên trục động cơ, sử dụng động cơ mặt bích. Giá lắp động cơ cũng là cánh hướng dòng, phù hợp với quạt áp suất trung bình và áp suất cao, có độ ồn thấp.



K13 - Quạt đường hầm



K14 - Quạt đường hầm hút thổi hai chiều

K13 và K14 – Kiểu không có ống giảm thanh.

Guồng cánh lắp đặt trực tiếp trên trục động cơ, sử dụng động cơ mặt bích. Giá lắp động cơ cũng là cánh hướng dòng, phù hợp với quạt áp suất trung bình và áp suất cao, có độ ồn thấp.

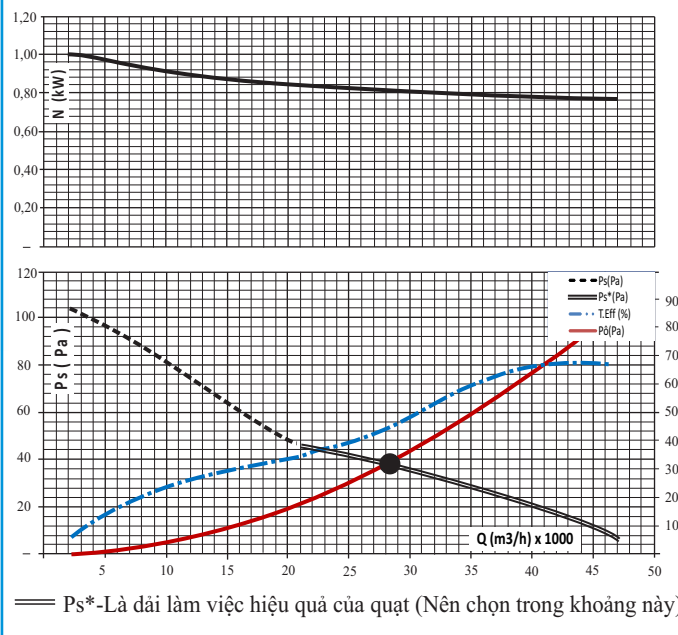


ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh: 200 – 2.000 mm
Áp suất: 30– 400 Pa
Lưu lượng: 300 – 60.000 m³/h
Công suất: 0,2 – 11 kW
Vật liệu: Thép CT, SUV, và các vật liệu đặc biệt khác.
Sơn phủ: Sơn tĩnh điện.

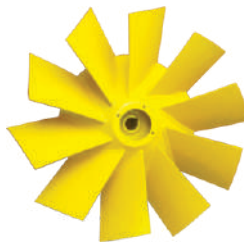
ỨNG DỤNG

- Là loại quạt hướng trục thông gió, truyền động trực tiếp và gián tiếp có đường kính từ 200- 2000mm. Với nhiều loại công suất, nhiều cấp tốc độ dành cho động cơ 1 pha và 3 pha. Loại này thường sử dụng cho thông gió, cấp khí tươi, hút thông gió tăng hầm, văn phòng, kho hàng.
- Ưu điểm của loại này là Cánh quạt được thiết kế góc nghiêng, số cánh phù hợp và được cân bằng động 2 mặt nên chạy rất êm, không rung. Toàn bộ quạt được sơn tĩnh điện nên đẹp và độ bền rất cao.



TT	MÃ QUẠT VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m³/h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 750 RPM					
1	AVR.T3/10/1000	2.2	730	21,800 ~ 34,300	170 ~ 50
2	AVR.T3/10/1000	3	730	24,600 ~ 38,700	170 ~ 60
3	AVR.T3/10/1100	3	730	26,500 ~ 41,600	200 ~ 60
4	AVR.T3/10/1100	4	730	30,300 ~ 47,600	200 ~ 70
5	AVR.T3/12/1200	5.5	730	35,200 ~ 55,400	270 ~ 90
6	AVR.T3/12/1200	7.5	730	40,500 ~ 63,700	280 ~ 100
7	AVR.T3/12/1300	7.5	730	43,400 ~ 68,200	320 ~ 100
8	AVR.T3/12/1300	11	730	49,800 ~ 78,400	330 ~ 110
9	AVR.T3/14/1400	15	730	61,600 ~ 96,900	430 ~ 150
10	AVR.T3/14/1500	15	735	63,400 ~ 99,800	470 ~ 150
11	AVR.T3/14/1500	18.5	735	72,200 ~ 113,600	490 ~ 170
12	AVR.T3/14/1600	22	735	81,700 ~ 128,500	540 ~ 180
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
1	AVR.T2/6/650	0.37	930	5,600 ~ 10,700	80 ~ 20
2	AVR.T2/6/650	0.55	940	6,800 ~ 12,900	90 ~ 20
3	AVR.T2/8/700	0.55	940	6,800 ~ 13,000	120 ~ 30
4	AVR.T2/8/700	0.75	940	7,700 ~ 14,700	130 ~ 30
5	AVR.T2/8/700	1.1	940	8,900 ~ 16,900	130 ~ 30
6	AVR.T2/8/750	1.1	940	8,900 ~ 16,900	140 ~ 30
7	AVR.T2/8/750	1.1	950	10,700 ~ 20,400	150 ~ 40
8	AVR.T3/8/800	1.5	970	14,300 ~ 22,600	160 ~ 50
9	AVR.T3/8/800	2.2	970	17,100 ~ 26,900	170 ~ 60
10	AVR.T3/8/900	3	970	21,100 ~ 33,100	200 ~ 60
11	AVR.T3/8/900	4	975	24,300 ~ 38,300	210 ~ 70
12	AVR.T3/10/1000	5.5	980	28,800 ~ 45,300	300 ~ 100
13	AVR.T3/10/1000	7.5	980	33,100 ~ 52,000	310 ~ 110
14	AVR.T3/10/1100	7.5	980	35,500 ~ 55,900	360 ~ 110
15	AVR.T3/10/1100	11	980	42,300 ~ 66,600	370 ~ 130
16	AVR.T3/12/1200	11	980	43,300 ~ 68,100	470 ~ 150
17	AVR.T3/12/1200	15	970	51,600 ~ 81,200	490 ~ 170
18	AVR.T3/12/1300	18.5	980	57,200 ~ 89,900	570 ~ 180
19	AVR.T3/12/1300	22	980	64,200 ~ 101,000	580 ~ 200
20	AVR.T3/14/1400	30	980	74,500 ~ 117,200	750 ~ 250
21	AVR.T3/14/1400	37	980	82,700 ~ 130,100	770 ~ 260

TT	MÃ QUẠT VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m³/h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
22	AVR.T3/14/1500	45	980	89,200 ~ 140,300	850 ~ 280
23	AVR.T3/14/1500	55	980	98,900 ~ 155,600	870 ~ 300
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
1	AVR.T4/5/350	0.2	1390	2,500 ~ 4,400	50 ~ 30
2	AVR.T4/5/400	0.3	1390	3,100 ~ 5,500	70 ~ 30
3	AVR.T4/5/400	0.37	1390	3,700 ~ 6,500	70 ~ 30
4	AVR.T4/5/450	0.55	1390	4,700 ~ 8,300	90 ~ 40
5	AVR.T2/5/500	0.37	1390	4,200 ~ 7,900	100 ~ 20
6	AVR.T2/5/500	0.55	1390	5,100 ~ 9,700	100 ~ 20
7	AVR.T2/5/550	0.55	1390	5,300 ~ 10,100	120 ~ 30
8	AVR.T2/5/550	0.75	1420	6,300 ~ 12,000	120 ~ 30
9	AVR.T2/6/600	1.1	1435	7,500 ~ 14,200	170 ~ 40
10	AVR.T2/6/600	1.5	1430	8,600 ~ 16,400	180 ~ 40
11	AVR.T2/6/650	1.5	1430	9,200 ~ 17,500	200 ~ 50
12	AVR.T2/6/650	2.2	1435	10,700 ~ 20,400	200 ~ 50
13	AVR.T2/8/700	2.2	1440	10,500 ~ 19,900	290 ~ 70
14	AVR.T2/8/700	3	1440	12,200 ~ 23,300	300 ~ 70
15	AVR.T2/8/700	4	1440	13,600 ~ 25,900	300 ~ 70
16	AVR.T2/8/750	4	1440	13,900 ~ 26,400	330 ~ 80
17	AVR.T2/8/750	5.5	1445	16,300 ~ 30,900	340 ~ 80
18	AVR.T3/8/800	4	1440	19,400 ~ 30,600	340 ~ 100
19	AVR.T3/8/800	5.5	1440	22,600 ~ 35,600	360 ~ 110
20	AVR.T3/8/800	7.5	1440	25,400 ~ 39,900	370 ~ 120
21	AVR.T3/8/900	7.5	1440	27,700 ~ 43,600	430 ~ 130
22	AVR.T3/8/900	11	1440	33,400 ~ 52,600	450 ~ 150
TỐC ĐỘ 3000 RPM					
1	AVR.T4/5/350	0.75	2850	3,500 ~ 6,200	200 ~ 90
2	AVR.T4/5/400	1.1	2850	4,600 ~ 8,100	250 ~ 120
3	AVR.T4/5/450	1.5	2850	5,500 ~ 9,700	310 ~ 150
5	AVR.T2/5/500	2.2	2850	7,400 ~ 14,100	400 ~ 90
5	AVR.T2/5/500	3	2870	8,200 ~ 15,600	420 ~ 100
6	AVR.T2/5/500	4	2890	9,500 ~ 18,100	430 ~ 100
7	AVR.T2/5/550	4	2890	10,100 ~ 19,200	500 ~ 110
8	AVR.T2/5/550	5.5	2890	12,000 ~ 22,800	510 ~ 120

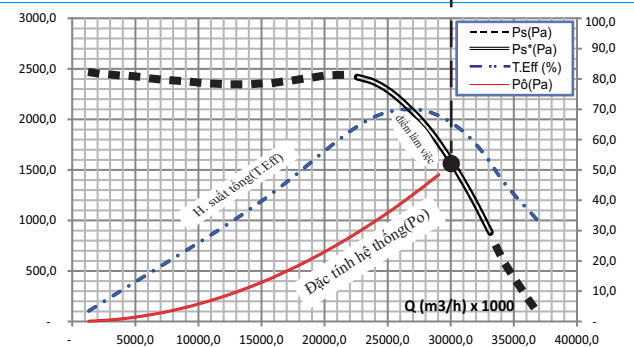
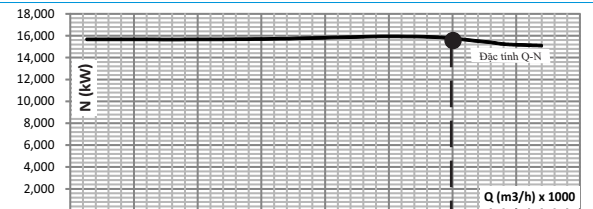


ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh: 450 – 1800 mm
Áp suất: 400– 5000 Pa
Lưu lượng: 2600 – 80.000 m³/h
Công suất: 0,37 – 55 kW
Vật liệu: Thép CT, SUV, và các vật liệu đặc biệt khác.
Sơn phủ: Sơn tĩnh điện.

ỨNG DỤNG

- Là loại quạt hướng trục thông gió, truyền động trực tiếp và gián tiếp có đường kính từ 450- 1800mm. Với nhiều loại công suất, nhiều cấp tốc độ dành cho động cơ 1 pha và 3 pha Loại này thường sử dụng thông gió tầng hầm, văn phòng, kho hàng và tăng áp cầu thang.
 - Ưu điểm của loại này là tải ổn định, độ ồn thấp, áp suất cao. Số cánh được thiết kế phù hợp và được cân bằng động 2 mặt nên chạy rất êm, không rung. Toàn bộ quạt được sơn tĩnh điện nên đẹp và độ bền rất cao.



Ps*-Là dải làm việc hiệu quả của quạt (Nên chọn trong khoảng này)

TT	Mã Quạt VIHEM 1	C. Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m³/h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 750 RPM					
1	MVR.A/10/1050	4	730	16,000 ~ 23,000	510 ~ 230
2	MVR.A/10/1100	4.5	730	18,000 ~ 25,000	550 ~ 250
3	MVR.A/10/1150	5.5	730	20,000 ~ 28,000	590 ~ 270
4	MVR.A/12/1200	7.5	730	24,000 ~ 34,000	750 ~ 340
5	MVR.A/12/1300	11	730	29,000 ~ 42,000	880 ~ 410
6	MVR.A/12/1400	15	735	34,000 ~ 49,000	1,000 ~ 460
7	MVR.A/12/1450	18.5	735	39,000 ~ 56,000	1,100 ~ 510
8	MVR.A/14/1500	22	735	43,000 ~ 61,000	1,300 ~ 600
9	MVR.A/14/1600	30	735	51,000 ~ 73,000	1,500 ~ 690
10	MVR.A/14/1650	37	735	58,000 ~ 82,000	1,600 ~ 750
11	MVR.A/14/1700	45	740	64,000 ~ 91,000	1,800 ~ 820
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
1	MVR.A/8/600	0.55	940	4,400 ~ 6,300	230 ~ 100
2	MVR.A/8/650	0.75	940	5,500 ~ 7,800	270 ~ 120
3	MVR.A/8/700	1.1	950	6,500 ~ 9,300	310 ~ 140
4	MVR.A/8/750	1.5	960	7,900 ~ 11,300	360 ~ 170
5	MVR.A/10/800	2.2	965	9,700 ~ 13,800	480 ~ 220
6	MVR.A/10/850	3	970	11,900 ~ 17,000	570 ~ 260
7	MVR.A/10/900	4	975	14,000 ~ 20,000	650 ~ 300
8	MVR.A/10/950	5.5	980	16,000 ~ 23,000	730 ~ 330
9	MVR.A/10/1000	7.5	980	19,000 ~ 27,000	830 ~ 380
10	MVR.A/10/1100	11	980	24,000 ~ 34,000	990 ~ 450
11	MVR.A/10/1150	15	970	27,000 ~ 39,000	1,100 ~ 490
12	MVR.A/12/1200	18.5	970	32,000 ~ 46,000	1,400 ~ 620
13	MVR.A/12/1250	22	980	35,000 ~ 50,000	1,500 ~ 670
14	MVR.A/12/1350	30	980	43,000 ~ 61,000	1,700 ~ 780
15	MVR.A/12/1400	37	980	48,000 ~ 68,000	1,900 ~ 850
16	MVR.A/12/1450	45	985	53,000 ~ 75,000	2,000 ~ 920
17	MVR.A/14/1500	55	985	60,000 ~ 85,000	2,400 ~ 1,100
18	MVR.A/14/1600	75	985	70,000 ~ 100,000	2,700 ~ 1,200
19	MVR.A/14/1650	90	985	77,000 ~ 110,000	2,900 ~ 1,300
20	MVR.A/14/1700	110	985	84,000 ~ 119,000	3,100 ~ 1,400

TT	Mã Quạt VIHEM 1	C. Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m³/h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
1	MVR.A/6/500	0.55	1390	3,500 ~ 5,000	260 ~ 120
2	MVR.A/6/500	0.75	1420	3,800 ~ 5,400	280 ~ 130
3	MVR.A/6/550	1.1	1435	5,000 ~ 7,100	350 ~ 160
4	MVR.A/8/600	1.5	1430	6,200 ~ 8,700	490 ~ 220
5	MVR.A/8/650	2.2	1435	7,400 ~ 10,500	560 ~ 260
6	MVR.A/8/650	3	1440	8,400 ~ 12,000	620 ~ 290
7	MVR.A/8/700	4	1440	10,300 ~ 15,000	730 ~ 330
8	MVR.A/8/750	5.5	1445	12,400 ~ 18,000	840 ~ 390
9	MVR.A/10/800	7.5	1460	15,000 ~ 21,000	1,100 ~ 510
10	MVR.A/10/850	11	1460	18,000 ~ 26,000	1,300 ~ 590
11	MVR.A/10/900	15	1460	22,000 ~ 31,000	1,500 ~ 680
12	MVR.A/10/950	18.5	1460	24,000 ~ 34,000	1,600 ~ 740
13	MVR.A/10/1000	22	1475	27,000 ~ 38,000	1,800 ~ 810
14	MVR.A/10/1050	30	1475	32,000 ~ 45,000	2,000 ~ 930
15	MVR.A/10/1100	37	1480	35,000 ~ 50,000	2,200 ~ 1,000
16	MVR.A/10/1150	45	1480	40,000 ~ 57,000	2,400 ~ 1,100
17	MVR.A/12/1200	55	1470	46,000 ~ 65,000	2,900 ~ 1,300
18	MVR.A/12/1250	75	1480	53,000 ~ 76,000	3,400 ~ 1,500
19	MVR.A/12/1300	90	1480	59,000 ~ 84,000	3,600 ~ 1,700
20	MVR.A/12/1350	110	1480	66,000 ~ 93,000	3,900 ~ 1,800
21	MVR.A/12/1400	132	1480	72,000 ~ 103,000	4,200 ~ 1,900
TỐC ĐỘ 3000 RPM					
1	MVR.A/6/400	1.5	2850	3,600 ~ 5,100	640 ~ 300
2	MVR.A/6/400	2.2	2850	4,300 ~ 6,100	740 ~ 340
3	MVR.A/6/450	3	2870	5,400 ~ 7,700	890 ~ 410
4	MVR.A/6/500	4	2890	6,600 ~ 9,300	1,000 ~ 470
5	MVR.A/6/500	5.5	2890	7,800 ~ 11,000	1,200 ~ 540
6	MVR.A/6/550	7.5	2930	9,200 ~ 13,000	1,400 ~ 630
7	MVR.A/8/600	11	2940	11,000 ~ 16,000	1,800 ~ 840
8	MVR.A/8/600	15	2940	13,300 ~ 19,000	2,100 ~ 980
9	MVR.A/8/650	18.5	2940	15,000 ~ 22,000	2,400 ~ 1,100
10	MVR.A/8/650	22	2960	17,000 ~ 24,000	2,600 ~ 1,200
11	MVR.A/8/700	30	2960	20,000 ~ 28,000	2,900 ~ 1,300
12	MVR.A/8/750	40	2960	24,000 ~ 34,000	3,400 ~ 1,500



ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh : 450 – 1650 mm

Lưu lượng : 4.200 – 148.000 m³/h

Áp suất : 250 – 4.800 Pa

Công suất : 0,55 – 200 kW

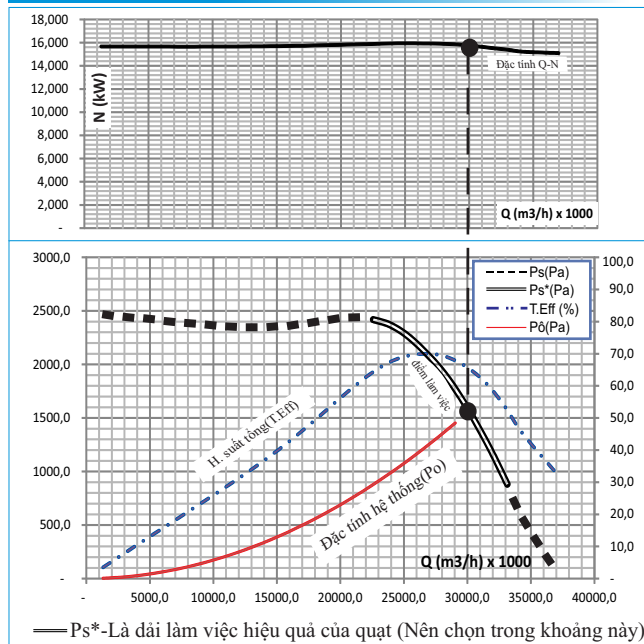
Quạt được chế tạo với động cơ 1 tốc độ hoặc 2 cấp tốc độ

Vật liệu chế tạo : Thép CT, SUS và các vật liệu khác để phù hợp với điều kiện và môi trường làm việc.

ỨNG DỤNG

- Quạt được thiết kế với lưu lượng lớn và áp suất cao thường được lắp đặt ở vị trí tầng hầm trong các tòa nhà cao tầng, trung tâm thương mại hay đường hầm cần có lưu lượng gió đối lưu lớn.
- Quạt có nhiệm vụ cấp gió tươi, phân phối gió tới các vị trí lắp đặt quạt hút khói, hút mùi nhằm loại bỏ các chất ô nhiễm và khí thải CO₂ phát ra từ xe máy, ô tô trong điều kiện hoạt động bình thường.
- Trong trường hợp có hỏa hoạn quạt hoạt động ở tốc độ cao như một quạt tạo áp có chức năng dẫn hướng gió nhằm kiểm soát khói và hơi nóng, khí độc phát ra từ các đám cháy nhằm bảo vệ các lối thoát nạn và hỗ trợ xâm nhập cho việc cứu nạn.

ĐƯỜNG ĐẶC TUYẾN QUẠT



TT	MÃ QUẠT VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
1	AVT/8/1150	15	980	35,200 ~ 51,700	970 ~ 360
2	AVT/10/1200	22	980	39,300 ~ 57,000	1,190 ~ 440
3	AVT/12/1250	30	980	46,000 ~ 67,000	1,500 ~ 530
4	AVT/12/1300	37	980	51,000 ~ 75,000	1,600 ~ 580
5	AVT/12/1350	45	980	56,000 ~ 83,000	1,700 ~ 620
6	AVT/12/1400	55	985	62,000 ~ 91,000	1,800 ~ 680
7	AVT/14/1500	75	985	73,000 ~ 107,000	2,200 ~ 830
8	AVT/14/1550	100	985	80,000 ~ 117,000	2,400 ~ 890
9	AVT/14/1600	110	985	87,000 ~ 127,000	2,600 ~ 950
10	AVT/14/1650	132	985	94,000 ~ 138,000	2,700 ~ 1,000
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
1	AVT/6/450	0.55	1390	4,200 ~ 6,200	250 ~ 90
2	AVT/6/500	1.1	1420	5,700 ~ 8,500	320 ~ 120
3	AVT/6/550	1.5	1420	7,500 ~ 11,000	400 ~ 150
4	AVT/6/600	2.2	1435	9,500 ~ 14,000	480 ~ 180
5	AVT/8/600	3	1440	9,500 ~ 14,000	560 ~ 210
6	AVT/8/650	4	1440	12,000 ~ 17,500	660 ~ 250
7	AVT/8/700	5.5	1445	14,500 ~ 21,000	780 ~ 290
8	AVT/8/750	7.5	1460	17,500 ~ 26,000	920 ~ 340
9	AVT/6/800	7.5	1460	20,800 ~ 30,360	980 ~ 360
10	AVT/8/800	11	1460	21,000 ~ 30,500	1,200 ~ 430
11	AVT/10/850	15	1460	24,500 ~ 36,000	1,300 ~ 490
12	AVT/8/900	18.5	1460	28,000 ~ 40,000	1,350 ~ 550
13	AVT/10/900	22	1475	29,000 ~ 42,500	1,500 ~ 560
14	AVT/10/950	30	1475	33,000 ~ 49,000	1,700 ~ 630

TT	MÃ QUẠT VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
15	AVT/10/1000	33	1475	38,000 ~ 56,000	1,900 ~ 700
16	AVT/10/1050	40	1480	43,500 ~ 64,000	2,100 ~ 780
17	AVT/10/1100	55	1470	49,000 ~ 72,000	2,300 ~ 840
18	AVT/10/1150	75	1480	55,400 ~ 81,400	2,520 ~ 940
19	AVT/10/1200	75	1480	61,000 ~ 89,000	2,700 ~ 1,000
20	AVT/12/1200	90	1480	61,000 ~ 89,000	3,000 ~ 1,100
21	AVT/12/1250	110	1480	69,000 ~ 102,000	3,300 ~ 1,200
22	AVT/12/1300	132	1480	77,000 ~ 113,000	3,500 ~ 1,300
23	AVT/12/1350	160	1480	85,000 ~ 125,000	3,800 ~ 1,400
24	AVT/12/1400	185	1480	93,000 ~ 137,000	4,100 ~ 1,500
25	AVT/12/1450	200	1480	101,000 ~ 148,000	4,400 ~ 1,600
TỐC ĐỘ 3000 RPM					
1	AVT/6/400	3	2850	6,500 ~ 9,500	900 ~ 340
2	AVT/6/450	4	2890	8,800 ~ 13,000	1,100 ~ 400
3	AVT/7/450	5.5	2890	9,000 ~ 13,500	1,200 ~ 440
4	AVT/6/500	7.5	2930	12,000 ~ 17,500	1,400 ~ 510
5	AVT/6/550	11	2940	15,500 ~ 22,500	1,700 ~ 630
6	AVT/8/550	15	2940	15,500 ~ 22,500	2,000 ~ 730
7	AVT/6/600	18.5	2940	18,500 ~ 27,000	2,200 ~ 800
8	AVT/8/600	22	2960	19,500 ~ 29,000	2,400 ~ 880
9	AVT/8/650	30	2960	23,000 ~ 34,000	2,700 ~ 1,000
10	AVT/8/700	45	2960	28,500 ~ 42,000	3,200 ~ 1,200
11	AVT/10/700	55	2960	30,000 ~ 45,000	3,700 ~ 1,400
12	AVT/10/750	75	2960	36,000 ~ 53,000	4,300 ~ 1,600
13	AVT/10/800	100	2960	42,000 ~ 62,000	4,800 ~ 1,800



ỨNG DỤNG

Đường kính cánh : 450 – 1650 mm

Lưu lượng : 4.200 – 148.000 m³/h

Áp suất : 250 – 4.800 Pa

Công suất : 0,55 – 200 kW

Quạt được chế tạo với động cơ 1 tốc độ hoặc 2 cấp tốc độ

Vật liệu chế tạo : Thép CT, SUS và các vật liệu khác để phù hợp với điều kiện và môi trường làm việc.

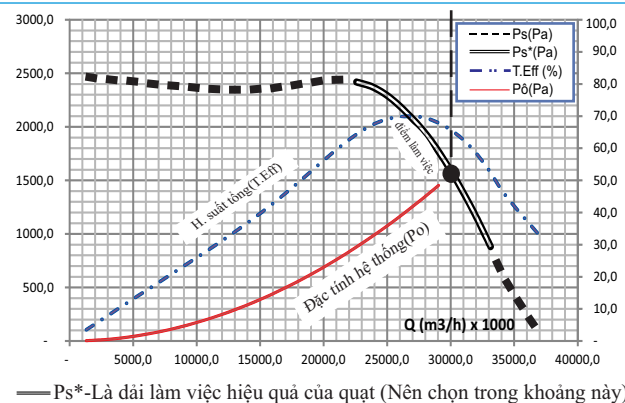
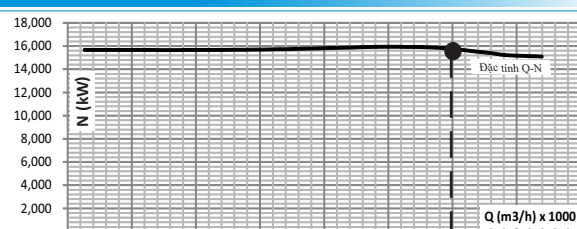
ỨNG DỤNG

Quạt Jetfan – Vihem được lắp đặt ở vị trí tầng hầm trong các tòa nhà cao tầng, trung tâm thương mại hay đường hầm cần có lưu lượng gió đối lưu lớn và áp suất cao.

- Quạt có nhiệm vụ cấp gió tươi, phân phối gió tới các vị trí lắp đặt quạt hút khói, hút mùi nhằm loại bỏ các chất ô nhiễm và khí thải CO₂ phát ra từ xe máy, ô tô trong điều kiện hoạt động bình thường.

- Trong trường hợp có hỏa hoạn quạt hoạt động ở tốc độ cao như một quạt tạo áp có chức năng dẫn hướng gió nhằm kiểm soát khói và hơi nóng, khí độc phát ra từ các đám cháy nhằm bảo vệ các lối thoát nạn và hỗ trợ xâm nhập cho việc cứu nạn.

ĐƯỜNG ĐẶC TUYẾN QUẠT



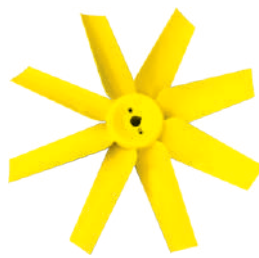
— Ps*— Là dải làm việc hiệu quả của quạt (Nên chọn trong khoảng này)

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1000 RPM					
1	AVJ/8/1150	15	980	35,200 ~ 51,700	970 ~ 360
2	AVJ/10/1200	22	980	39,300 ~ 57,000	1,190 ~ 440
3	AVJ/12/1250	30	980	46,000 ~ 67,000	1,500 ~ 530
4	AVJ/12/1300	37	980	51,000 ~ 75,000	1,600 ~ 580
5	AVJ/12/1350	45	980	56,000 ~ 83,000	1,700 ~ 620
6	AVJ/12/1400	55	985	62,000 ~ 91,000	1,800 ~ 680
7	AVJ/14/1500	75	985	73,000 ~ 107,000	2,200 ~ 830
8	AVJ/14/1550	100	985	80,000 ~ 117,000	2,400 ~ 890
9	AVJ/14/1600	110	985	87,000 ~ 127,000	2,600 ~ 950
10	AVJ/14/1650	132	985	94,000 ~ 138,000	2,700 ~ 1,000

TỐC ĐỘ 1500 RPM					
1	AVJ/6/450	0,55	1390	4,200 ~ 6,200	250 ~ 90
2	AVJ/6/500	1,1	1420	5,700 ~ 8,500	320 ~ 120
3	AVJ/6/550	1,5	1420	7,500 ~ 11,000	400 ~ 150
4	AVJ/6/600	2,2	1435	9,500 ~ 14,000	480 ~ 180
5	AVJ/8/600	3	1440	9,500 ~ 14,000	560 ~ 210
6	AVJ/8/650	4	1440	12,000 ~ 17,500	660 ~ 250
7	AVJ/8/700	5,5	1445	14,500 ~ 21,000	780 ~ 290
8	AVJ/8/750	7,5	1460	17,500 ~ 26,000	920 ~ 340
9	AVJ/6/800	7,5	1460	20,800 ~ 30,360	980 ~ 360
10	AVJ/8/800	11	1460	21,000 ~ 30,500	1,200 ~ 430
11	AVJ/10/850	15	1460	24,500 ~ 36,000	1,300 ~ 490
12	AVJ/10/900	22	1475	29,000 ~ 42,500	1,500 ~ 560
13	AVJ/10/950	30	1475	33,000 ~ 49,000	1,700 ~ 630

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 1500 RPM					
14	AVJ/10/1000	33	1475	38,000 ~ 56,000	1,900 ~ 700
15	AVJ/10/1050	40	1480	43,500 ~ 64,000	2,100 ~ 780
16	AVJ/10/1100	55	1470	49,000 ~ 72,000	2,300 ~ 840
17	AVJ/10/1150	75	1480	55,400 ~ 81,400	2,520 ~ 940
18	AVJ/10/1200	75	1480	61,000 ~ 89,000	2,700 ~ 1,000
19	AVJ/12/1200	90	1480	61,000 ~ 89,000	3,000 ~ 1,100
20	AVJ/12/1250	110	1480	69,000 ~ 102,000	3,300 ~ 1,200
21	AVJ/12/1300	132	1480	77,000 ~ 113,000	3,500 ~ 1,300
22	AVJ/12/1350	160	1480	85,000 ~ 125,000	3,800 ~ 1,400
23	AVJ/12/1400	185	1480	93,000 ~ 137,000	4,100 ~ 1,500
24	AVJ/12/1450	200	1480	101,000 ~ 148,000	4,400 ~ 1,600

TỐC ĐỘ 3000 RPM					
1	AVJ/6/400	3	2850	6,500 ~ 9,500	900 ~ 340
2	AVJ/6/450	4	2890	8,800 ~ 13,000	1,100 ~ 400
3	AVJ/7/450	5,5	2890	9,000 ~ 13,500	1,200 ~ 440
4	AVJ/6/500	7,5	2930	12,000 ~ 17,500	1,400 ~ 510
5	AVJ/6/550	11	2940	15,500 ~ 22,500	1,700 ~ 630
6	AVJ/8/550	15	2940	15,500 ~ 22,500	2,000 ~ 730
7	AVJ/8/600	22	2960	19,500 ~ 29,000	2,400 ~ 880
8	AVJ/8/650	30	2960	23,000 ~ 34,000	2,700 ~ 1,000
9	AVJ/8/700	45	2960	28,500 ~ 42,000	3,200 ~ 1,200
10	AVJ/10/700	55	2960	30,000 ~ 45,000	3,700 ~ 1,400
11	AVJ/10/750	75	2960	36,000 ~ 53,000	4,300 ~ 1,600
12	AVJ/10/800	100	2960	42,000 ~ 62,000	4,800 ~ 1,800



ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh: 800 – 1.600 mm
Áp suất: 5 – 150 Pa
Lưu lượng: 3000 – 120.000 m³/h
Công suất: 0,2 – 7,5 kW
Vật liệu: Thép CT, SUV, và các vật liệu đặc biệt khác.
Sơn phủ: Sơn tĩnh điện.

ỨNG DỤNG

- Là loại quạt hướng trực thông gió có chớp, truyền động trực tiếp và gián tiếp. Với nhiều loại công suất, nhiều cấp tốc độ dành cho động cơ 1 pha và 3 pha. Loại này thường sử dụng cho thông gió, cấp khí tươi, hút thông gió tầng hầm, văn phòng, kho hàng.
- Ưu điểm: Đây là loại quạt dùng chủ yếu cho thông gió nhà xưởng, phòng lớn. Do có lá chớp che mưa, gió nên phù hợp để gắn lên tường.
- Áp suất rất nhỏ độ ồn thấp, lưu lượng lớn là đặc trưng của loại quạt này

TT	Mã Quạt VIHEM 1	Công Suất N(kW)	Tốc Độ n(rpm)	Lưu lượng Q (m ³ /h)	Áp Suất Tĩnh Ps (Pa)
TỐC ĐỘ 960 RPM					
1	AVS.T2/8/800	0.75	960	12,500 ~ 20,900	80 ~ 15
2	AVS.T2/8/800	1.1	960	14,900 ~ 24,900	80 ~ 15
3	AVS.T2/8/900	1.1	960	18,200 ~ 30,500	80 ~ 15
4	AVS.T2/8/900	1.5	960	20,900 ~ 35,000	90 ~ 20
5	AVS.T2/8/900	2.2	960	23,600 ~ 39,600	90 ~ 20
TỐC ĐỘ 730 RPM					
6	AVS.T2/8/900	7.5	730	16,700 ~ 28,000	50 ~ 10
7	AVS.T2/8/900	7.5	730	18,000 ~ 30,100	50 ~ 10
8	AVS.T2/8/1000	11	730	23,200 ~ 38,800	60 ~ 10
9	AVS.T2/8/1000	15	730	26,100 ~ 43,800	60 ~ 10
10	AVS.T2/8/1120	15	735	30,100 ~ 50,600	60 ~ 10
11	AVS.T2/8/1120	18.5	735	33,400 ~ 56,000	60 ~ 10
12	AVS.T2/8/1120	22	735	39,100 ~ 56,600	60 ~ 15

QUẠT CÂY CÔNG NGHIỆP

QUẠT CÂY CN 1 PHA

ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh: 600 mm
Áp suất tĩnh: 10 Pa
Lưu lượng: 9.000 m³/h
Công suất: 0,3 kW-1450 rpm
Sơn phủ: Sơn tĩnh điện.
- Ưu điểm của loại này là Cánh quạt được thiết kế góc nghiêng, số cánh phù hợp và được cân bằng động nên chạy rất êm, không rung.
- Toàn bộ quạt được sơn tĩnh điện nên đẹp và độ bền rất cao. Phù hợp với quạt mát trong nhà xưởng có công nhân làm việc.



QUẠT CÂY CN 3 PHA

ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

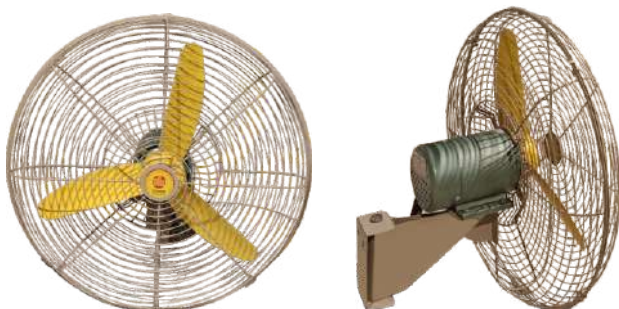
Đường kính cánh: 600 mm
Số lá cánh: 5 lá T1
Lưu lượng: 11.000 m³/h
Công suất: 0,55 kW-1450 rpm
Sơn phủ: Sơn tĩnh điện.
- Ưu điểm của loại này là Cánh quạt được thiết kế góc nghiêng, số cánh phù hợp và được cân bằng động nên chạy rất êm, không rung.
- Toàn bộ quạt được sơn tĩnh điện nên đẹp và độ bền rất cao. Phù hợp với quạt mát trong nhà xưởng có công nhân làm việc.



QUẠT TREO TƯỜNG 1 PHA

ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM

Đường kính cánh: 600 mm
Áp suất tĩnh: 10 Pa
Lưu lượng: 9.000 m³/h
Công suất: 0,3 kW-1450 rpm
Sơn phủ: Sơn tĩnh điện.
- Ưu điểm của loại này là Cánh quạt được thiết kế góc nghiêng, số cánh phù hợp và được cân bằng động nên chạy rất êm, không rung.
- Toàn bộ quạt được sơn tĩnh điện nên đẹp và độ bền rất cao. Phù hợp với quạt mát trong nhà xưởng có công nhân làm việc.



DỰ ÁN TIÊU BIỂU SỬ DỤNG QUẠT VIHEM 1



KHÁCH SẠN MƯỜNG THANH



KHÁCH SẠN
NAGILA



KHÁCH SẠN
PHẠM GIA

CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ VIHEM 1

CUNG CẤP KHỚP GIẢN NỖ, KHỚP CHỐNG RUNG - NHÀ MÁY XI MĂNG



CÂN BẰNG ĐỘNG CÁNNG QUẠT - ĐO ĐỘ RUNG GỐI MỖ



HỆ THỐNG HÚT BỤI CYCLON



CÁC SẢN PHẨM VIHEM 1 PHÂN PHỐI

ĐỘNG CƠ ĐIỆN CÁC LOẠI



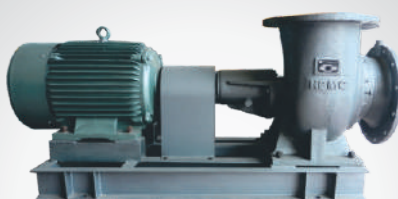
Động cơ 2000kW



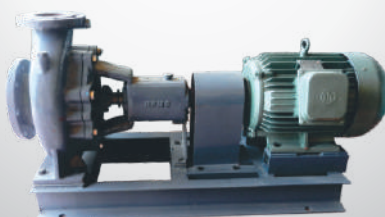
Động cơ 3 pha

BƠM NƯỚC CÁC LOẠI

Động cơ: VIHEM lắp ráp đầu bơm HPMC.



Bơm hỗn lưu



Bơm ly tâm

HỘP GIẢM TỐC CÁC LOẠI

Động cơ: VIHEM lắp ráp với đầu giảm tốc: LI-MING, TPG, MCN, TECO (Taiwan)



VB-Kiểu mặt bích



HB-Kiểu chân đế

VĂN PHÒNG - NHÀ MÁY SẢN XUẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI 1

Đường 6B, KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236 3680 068 - Fax: 0236 3680 314

Website: vihem1.com.vn - Email: vihemdanang@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARY

192 Đường số 17, Ấp Tân Lập, Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, TP. HCM

Tel: 0983 838 155 - 0984 705 198 - Fax: 028 22534030

Website: dongcodien.com.vn - Email: vihem2@vihem2.com